



TTT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: 9
Ngày: 15.15.2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 22, Điều 34, Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 49, khoản 3 Điều 49, Điều 50, Điều 51, khoản 9 Điều 53, khoản 6 và khoản 7 Điều 54, khoản 3 Điều 55, khoản 2 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 61, khoản 2 Điều 67, khoản 3 Điều 70, khoản 5 Điều 72, khoản 5 Điều 76, Điều 78, điểm c khoản 2 Điều 82, Điều 84, khoản 2 Điều 85, điểm b khoản 1 Điều 86, khoản 1 Điều 87, khoản 2 Điều 89, khoản 6 Điều 95; nội dung về chi phí, kinh phí trong hoạt động thi hành án quy định tại Điều 9; biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo đảm tài chính từ ngân sách để thi hành án, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong thi hành án dân sự.

Điều 2. Đại diện trong thi hành án dân sự

1. Người đại diện cho đương sự trong thi hành án dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, ghi rõ phạm vi, thời hạn và nội dung ủy quyền trong giai đoạn thi hành án dân sự, có công chứng hoặc chứng thực; trường hợp việc ủy quyền được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự thì văn bản ủy quyền phải có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự; trường hợp ủy quyền của pháp nhân thì văn bản ủy quyền phải do người đại diện hợp pháp ký và đóng dấu của pháp nhân đó; trường hợp đương sự đang

chấp hành hình phạt tù thì văn bản ủy quyền phải có xác nhận của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

Từ thời điểm nhận được văn bản ủy quyền, cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên thực hiện thông báo, các thủ tục thi hành án, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh về vụ việc đang được thi hành án với người đại diện theo nội dung, thời hạn, phạm vi ủy quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi chấm dứt hoặc thay đổi việc ủy quyền trước thời hạn ủy quyền thì người ủy quyền có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp đương sự ủy quyền cho nhiều người về cùng một nội dung thì cơ quan thi hành án dân sự hướng dẫn đương sự xác định người được ủy quyền làm việc với cơ quan thi hành án dân sự theo khoản 2 Điều này; trường hợp đương sự không xác định người được ủy quyền thì cơ quan thi hành án dân sự làm việc với một trong số những người được ủy quyền.

4. Việc ủy quyền khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 3. Tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng trong thi hành án dân sự

1. Tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng mà đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tình trạng khẩn cấp được xác định theo quy định của Luật Tình trạng khẩn cấp;

b) Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo hoặc phải thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn; đương sự bị tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức hoặc chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, kết thúc hoạt động, sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn;

c) Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh mà không thuộc trường hợp tình trạng khẩn cấp quy định tại điểm a khoản này.

2. Tài liệu chứng minh xảy ra tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm:

a) Đối với trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp thì tài liệu chứng minh là văn bản của cơ quan có thẩm quyền ban bố, công bố theo quy định của Luật Tình trạng khẩn cấp;

b) Đối với trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế hoặc trở ngại khách quan xảy ra tại địa phương nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú cuối cùng hoặc nơi cư trú khi xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, trừ trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản này;

c) Đối với trường hợp tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có hồ sơ bệnh án hoặc bản sao hồ sơ bệnh án có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên và tài liệu kèm theo, nếu có;

d) Đối với trường hợp do yêu cầu công tác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc giấy cử đi công tác của cơ quan, đơn vị đó;

đ) Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án có thẩm quyền;

e) Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, kết thúc hoạt động, sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp thì phải có văn bản hợp pháp chứng minh thời gian chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án;

g) Đối với các trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan khác dẫn đến không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác để chứng minh.

3. Xác nhận của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thể hiện rõ địa điểm, nội dung và thời gian xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.

4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng để xác định tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng trong các trường hợp khác quy định tại Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự

1. Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác. Việc kết nối, chia sẻ được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành danh mục, định dạng dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật bảo đảm kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thuộc quyền quản lý để bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu, phục vụ công tác thi hành án dân sự theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Điều 5. Môi trường số trong thi hành án dân sự

1. Các phương tiện thực hiện trên môi trường số trong thi hành án dân sự bao gồm:

- a) Nền tảng số thi hành án dân sự;
- b) Công Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp;
- c) Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);
- d) Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự;
- đ) Thư điện tử và phương tiện khác theo quy định của pháp luật.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan thi hành án dân sự sử dụng một hoặc nhiều phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Nền tảng số thi hành án dân sự

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng số thi hành án dân sự phục vụ hoạt động thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính, quản lý tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên.

Việc xây dựng, vận hành nền tảng số thi hành án dân sự được thực hiện thông qua đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thuê phần mềm, thuê nền tảng số, thuê theo số lượng tài khoản người dùng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Nền tảng số thi hành án dân sự được triển khai tập trung, thống nhất, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự phục vụ hoạt động của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự, Thừa hành viên.

3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và pháp luật khác có liên quan.

Chương II **THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Mục 1 **THỦ TỤC CHUNG**

Điều 7. Giao, nhận bản án, quyết định

1. Việc giao, nhận bản án, quyết định được thực hiện trực tiếp, trên môi trường số hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

2. Trường hợp bản án, quyết định được gửi trên môi trường số thì thời điểm xác định cơ quan thi hành án dân sự nhận bản án, quyết định là thời điểm phương tiện điện tử ghi nhận việc tiếp nhận thành công các dữ liệu đầy đủ và hợp lệ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Trường hợp nhận trực tiếp bản án, quyết định hoặc thông qua dịch vụ bưu chính thì việc giao, nhận phải có chữ ký của bên giao, bên nhận trong sổ nhận bản án, quyết định; thời điểm nhận bản án, quyết định là ngày cơ quan thi hành án dân sự ký nhận.

4. Khi nhận bản án, quyết định, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra, vào sổ nhận bản án, quyết định.

Sổ nhận bản án, quyết định phải thể hiện số thứ tự; ngày, tháng, năm, hình thức nhận bản án, quyết định; số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định và tên cơ quan ra bản án, quyết định; tên, địa chỉ của đương sự và tài liệu khác có liên quan.

Điều 8. Chủ động ra quyết định thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra một quyết định thi hành án đối với mỗi người phải thi hành án, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trả lại tiền, tài sản thì ra một quyết định thi hành án đối với người được trả lại tiền, tài sản đó;

b) Thi hành khoản tịch thu, sung quỹ nhà nước, tiêu hủy vật chứng, tài sản tạm giữ mà không xác định người phải thi hành án thì ra một quyết định thi hành án đối với các khoản đó;

c) Các khoản phải thi hành quy định tại điểm a và điểm b khoản này có liên quan đến cùng một vật chứng, tài sản tạm giữ thì ra chung một quyết định thi hành án liên quan đến vật chứng, tài sản đó;

d) Thi hành quyền, nghĩa vụ liên đới hoặc nghĩa vụ chung thì ra một quyết định thi hành án chung cho những người có quyền, nghĩa vụ;

đ) Một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu khác cho Nhà nước thuộc diện cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 33 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm: khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước; khoản bồi thường cho Nhà nước, cơ quan Nhà nước hoặc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng; khoản thu nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước.

3. Đối với bản án, quyết định của Tòa án trong vụ án hành chính, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ thụ lý và ra quyết định thi hành án đối với phần nghĩa vụ về tài sản, gồm: án phí; bồi thường thiệt hại; trả lại tiền, tài sản; giao lại đất được tuyên cụ thể trong bản án, quyết định của Tòa án. Những nội dung khác của bản án, quyết định được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ tụng hành chính.

4. Trường hợp bản án, quyết định tuyên xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ để bảo đảm thi hành án mà không tuyên để bảo đảm cho một nghĩa vụ cụ thể thì nội dung xử lý vật chứng, tài sản đó được đưa vào quyết định thi hành án chủ động, trừ trường hợp đã có quyết định thi hành án theo yêu cầu đối với nội dung này.

Trường hợp bản án, quyết định chỉ có nội dung tuyên hủy bỏ lệnh hoặc quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời trước đó của cơ quan có thẩm quyền thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án theo nội dung bản án, quyết định và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 9. Yêu cầu thi hành án

1. Đương sự thực hiện việc yêu cầu thi hành án đến cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi yêu cầu trên môi trường số qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp, ứng dụng VNeID hoặc phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật;

b) Trực tiếp nộp đơn yêu cầu hoặc trình bày bằng lời nói. Trường hợp trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, có chữ ký của người lập biên bản, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu;

- c) Gửi đơn yêu cầu qua dịch vụ bưu chính;
- d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu thi hành án phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thông tin của người yêu cầu, người được thi hành án, người phải thi hành án, bao gồm: họ, tên; địa chỉ; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân, số định danh cơ quan, tổ chức; mã số doanh nghiệp, hợp tác xã, số điện thoại (nếu có);

b) Ngày, tháng, năm yêu cầu thi hành án;

c) Tên cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu;

d) Số, ngày, tháng, năm, cơ quan ra bản án, quyết định;

đ) Các khoản yêu cầu thi hành;

e) Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án (nếu có);

g) Trường hợp người yêu cầu là người được thi hành án thì ghi rõ số tài khoản ngân hàng để nhận tiền (nếu có);

h) Trường hợp yêu cầu thi hành án bằng hình thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì phải thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về hình thức yêu cầu trên phương tiện đó; trường hợp yêu cầu thi hành án bằng hình thức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu; nếu là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân đó;

i) Bản án, quyết định; tài liệu liên quan (nếu có). Trường hợp yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài thì phải cung cấp thông tin, tài liệu về việc Tòa án thụ lý đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài hoặc việc đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc hoặc thông tin, tài liệu khác chứng minh giá trị áp dụng, hiệu lực thi hành của phán quyết trọng tài theo quy định.

3. Ngày yêu cầu thi hành án là ngày gửi yêu cầu thành công trên các phương tiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; ngày cơ quan thi hành án dân sự nhận đơn hoặc lập biên bản trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc ngày được ghi trên dấu của doanh nghiệp bưu chính nơi gửi trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải cấp phiếu nhận yêu cầu. Cơ quan thi hành án dân sự chỉ vào sổ nhận yêu cầu thi hành án khi nội dung yêu cầu thi hành án và các tài liệu kèm theo chính xác, đầy đủ theo quy định.

5. Trường hợp bản án, quyết định tuyên thực hiện nghĩa vụ thi hành theo định kỳ hoặc theo các thời hạn khác nhau thì khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án đối với các kỳ tiếp theo, cơ quan thi hành án dân sự khai thác bản án, quyết định đã tiếp nhận để ra quyết định thi hành án và lập hồ sơ thi hành án, tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp nội dung yêu cầu thi hành án và các tài liệu kèm theo chưa chính xác, chưa đầy đủ thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu, cơ quan thi hành án dân sự thông báo để người yêu cầu sửa đổi hoặc cung cấp bổ sung.

7. Cơ quan thi hành án dân sự không được từ chối yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản;

b) Giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp nuôi dưỡng;

c) Giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không trực tiếp nuôi dưỡng, thăm nom, chăm sóc;

d) Nội dung yêu cầu đã được cơ quan thi hành án dân sự gửi lại yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước không yêu cầu thi hành án thì cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó có trách nhiệm chỉ đạo việc yêu cầu thi hành án.

Điều 10. Thời hiệu yêu cầu thi hành án

1. Đối với bản án, quyết định tuyên nghĩa vụ thi hành theo định kỳ hoặc theo thời hạn thì thời hiệu yêu cầu thi hành án được áp dụng cho từng định kỳ hoặc từng thời hạn kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Trường hợp do tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc không thể yêu cầu thi hành án trong thời hiệu thì đương sự có quyền đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xem xét, quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu thi hành án quá hạn.

Việc yêu cầu thi hành án quá hạn được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này, nêu rõ lý do, kèm theo bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc dữ liệu điện tử các tài liệu chứng minh quy định tại Điều 3 Nghị định này về lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn để đối chiếu.

3. Trường hợp phạm nhân là người phải thi hành án, thân nhân của họ hoặc người được họ ủy quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện nộp tiền, tài sản thi hành án khi đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án mà chỉ ra quyết định thi hành án tương ứng với khoản tiền, tài sản họ tự nguyện nộp; lập biên bản ghi rõ lý do, số tiền, tài sản do người phải thi hành án, người được ủy quyền hoặc thân nhân của họ nộp và thông báo cho người được thi hành án đến nhận.

Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà người được thi hành án không đến nhận tiền, tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục sung quỹ nhà nước, sau khi khấu trừ tiền, xử lý tài sản để thi hành nghĩa vụ mà họ phải thi hành theo quyết định thi hành án khác, nếu có.

Điều 11. Ra quyết định thi hành án theo yêu cầu

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án theo yêu cầu đối với mỗi người phải thi hành án, trừ các trường hợp sau đây:

a) Bản án, quyết định tuyên nhiều người được nhận chung một tài sản, một khoản tiền cụ thể; chia tài sản chung, chia thừa kế, chia tài sản trong ly hôn hoặc tuyên các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì ra một quyết định thi hành án theo nội dung bản án, quyết định;

b) Thi hành quyền, nghĩa vụ liên đới thì ra một quyết định thi hành án chung cho những người có quyền, nghĩa vụ liên đới. Trường hợp người phải thi hành án yêu cầu thi hành án và tự nguyện nộp tiền, tài sản thi hành án thì ra một quyết định thi hành án đối với người phải thi hành án tương ứng với khoản tiền, tài sản họ tự nguyện nộp. Người phải thi hành án vẫn có trách nhiệm liên đới thi hành nghĩa vụ còn lại theo bản án, quyết định.

2. Đối với bản án, quyết định có ấn định một thời hạn cụ thể để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án khi nghĩa vụ đã đến hạn, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác. Đối với bản án, quyết định ấn định nghĩa vụ được thực hiện theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn.

Đối với bản án, quyết định về cấp dưỡng theo định kỳ hằng tháng, quý thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn hoặc sẽ đến hạn trong năm thi hành án. Quá trình

thi hành án, người có nghĩa vụ chỉ phải thực hiện các nghĩa vụ đến hạn trừ trường hợp người có nghĩa vụ tự nguyện thi hành cả nghĩa vụ chưa đến hạn. Khi có bản án, quyết định của Tòa án chấp nhận yêu cầu của đương sự về thay đổi mức cấp dưỡng mà vụ việc đang được cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án đã ban hành và ra quyết định thi hành án theo mức cấp dưỡng mới. Việc thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện bắt đầu từ thời điểm được xác định tại bản án, quyết định mới của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc thi hành một lần đối với toàn bộ nghĩa vụ theo định kỳ hoặc theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng theo định kỳ hoặc theo thời hạn mà cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác có thẩm quyền ra quyết định thi hành án đối với các kỳ, thời hạn tiếp theo.

3. Việc ra quyết định thi hành án đối với bản án, quyết định của Tòa án trong vụ án hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án về việc không tiếp tục tạm đình chỉ thi hành quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án.

Điều 12. Quyết định thi hành án, hồ sơ thi hành án

1. Quyết định thi hành án phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;

b) Số, ngày, tháng, năm, tên cơ quan ra bản án, quyết định;

c) Tên, địa chỉ của người được thi hành án, người phải thi hành án và số định danh cá nhân, số định danh của cơ quan, tổ chức, mã số doanh nghiệp, hợp tác xã (nếu có);

d) Nghĩa vụ phải thi hành;

đ) Thời hạn tự nguyện thi hành án;

e) Chỉ dẫn để nộp tiền thi hành án (nếu có), hình thức thông báo thi hành án;

g) Nội dung khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Chấp hành viên lập hồ sơ thi hành án.

Quyết định thi hành án, quyết định xử lý tài sản ủy thác là căn cứ để lập hồ sơ thi hành án. Mỗi quyết định thi hành án hoặc mỗi quyết định xử lý tài sản ủy thác lập thành một hồ sơ thi hành án.

Hồ sơ thi hành án phải thể hiện toàn bộ quá trình tổ chức thi hành án, quá trình xử lý tài sản ủy thác của Chấp hành viên, lưu giữ tất cả các tài liệu đã, đang thực hiện và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Hồ sơ thi hành án được thể hiện dưới dạng hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thay đổi Chấp hành viên

1. Đương sự có quyền yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ cho rằng Chấp hành viên thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Thi hành án dân sự;

b) Chấp hành viên đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng trong cùng vụ án đó.

2. Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên phải gửi Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc, nêu rõ lý do và căn cứ của việc yêu cầu thay đổi Chấp hành viên.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thay đổi Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét, quyết định việc thay đổi Chấp hành viên; trường hợp không thay đổi Chấp hành viên thì trả lời bằng văn bản cho người đã có yêu cầu thay đổi Chấp hành viên và nêu rõ lý do.

Điều 14. Thỏa thuận thi hành án

1. Trường hợp đương sự thỏa thuận trước khi yêu cầu thi hành án hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan thi hành án dân sự chưa ra quyết định thi hành án thì thỏa thuận đó phải lập thành văn bản nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia thỏa thuận. Đương sự có nghĩa vụ tự thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận.

Trường hợp các bên không thực hiện đúng thỏa thuận mà thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn thì có quyền yêu cầu thi hành án đối với phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung bản án, quyết định.

2. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án, đương sự vẫn có quyền thỏa thuận thi hành án. Việc thỏa thuận về thi hành án phải có sự tham gia của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung thỏa thuận. Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc đình chỉ thi hành án sau thời điểm tài sản đã được đấu giá thành hoặc đã bán cho chủ sở hữu chung, người được quyền ưu tiên mua hoặc người được thi hành án đã đồng ý nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án mà chưa giao được tài sản cho họ thì việc thỏa thuận còn phải được sự đồng ý của người trúng đấu giá, người mua tài sản hoặc người nhận tài sản.

3. Văn bản thỏa thuận về thi hành án phải được gửi cho Chấp hành viên. Khi đương sự có yêu cầu, Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận về thi hành án và ký tên vào văn bản thỏa thuận.

Đương sự phải chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.

Trường hợp phát hiện thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án hoặc không đúng thành phần thì Chấp hành viên có quyền không công nhận thỏa thuận hoặc từ chối chứng kiến thỏa thuận nhưng phải nêu rõ lý do và tiếp tục tổ chức thi hành án theo quy định.

Việc chứng kiến thỏa thuận được thực hiện tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự. Đối với các trường hợp thỏa thuận giao quyền sử dụng đất, giao nhà, tài sản gắn liền với đất; giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên; giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật thì Chấp hành viên chứng kiến ngoài trụ sở cơ quan nếu đương sự yêu cầu.

4. Trường hợp các bên không tự nguyện thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ nội dung quyết định thi hành án và kết quả đã thi hành theo thỏa thuận, đề nghị của đương sự để tổ chức thi hành.

5. Trường hợp đương sự thỏa thuận hoặc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định đình chỉ thi hành án sau khi các đương sự đã nộp các khoản phí, chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm thỏa thuận hoặc yêu cầu đình chỉ.

6. Trường hợp người phải thi hành án thỏa thuận với người được thi hành án về việc giao tài sản cho người được thi hành án để trừ vào tiền thi hành án thì Chấp hành viên lập biên bản về việc giao tài sản. Biên bản này là cơ sở để

Chấp hành viên giao tài sản theo thỏa thuận và xác định thứ tự ưu tiên thanh toán. Chi phí giao tài sản và các chi phí cần thiết khác theo quy định của pháp luật do người phải thi hành án chịu.

Điều 15. Thông báo thi hành án trên môi trường số

1. Thông báo về thi hành án được thực hiện trên môi trường số, trừ trường hợp quy định tại các Điều 16, 17, 18 và 19 Nghị định này.

2. Thông báo trên môi trường số được thực hiện thông qua ứng dụng VNeID. Ngày ứng dụng VNeID báo đã gửi là ngày thông báo hợp lệ.

3. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm truy cập ứng dụng VNeID để nhận thông báo về thi hành án và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm tích hợp, bảo mật, kết nối và chia sẻ các thông báo về thi hành án trên ứng dụng VNeID.

5. Trường hợp đương sự đề nghị thông báo trên phương tiện điện tử khác thì cơ quan thi hành án dân sự có thể thông báo đồng thời trên phương tiện đó.

Điều 16. Thông báo thi hành án qua văn phòng thi hành án dân sự hoặc doanh nghiệp bưu chính hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc cơ quan thi hành án dân sự giao trực tiếp cho người được thông báo

1. Thông báo qua văn phòng thi hành án dân sự hoặc doanh nghiệp bưu chính hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc cơ quan thi hành án dân sự giao trực tiếp cho người được thông báo khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không xác định được số định danh của người được thông báo nhưng xác định được địa chỉ của người đó;

b) Thông báo quyết định thi hành án, trừ trường hợp quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này;

c) Người được thông báo chứng minh không thể tiếp cận việc thông báo trên môi trường số;

d) Người được thông báo có yêu cầu và chịu chi phí.

2. Người trực tiếp thực hiện việc thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án;

b) Nhân viên bưu chính; Thừa hành viên; người được cơ quan thi hành án dân sự ủy quyền; tổ trưởng tổ dân phố; trưởng khu phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; công chức, công an cấp xã hoặc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác.

3. Khi thông báo trực tiếp cho cá nhân, văn bản thông báo phải được giao trực tiếp cho người đó.

Trường hợp người được thông báo vắng mặt thì văn bản thông báo được giao cho một trong số những người có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với người đó. Người thông báo phải lập biên bản ghi rõ họ tên của người nhận thay; ngày, giờ nhận thay; quan hệ giữa họ với người được thông báo; cam kết giao tận tay hoặc thông báo ngay cho người được thông báo. Biên bản có chữ ký của người nhận và người giao thông báo. Ngày lập biên bản là ngày được thông báo hợp lệ.

Trường hợp người được thông báo không có người có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng người đó từ chối nhận văn bản thông báo hoặc người được thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về thì người thực hiện thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được thông báo, có chữ ký của người chứng kiến và thực hiện việc niêm yết công khai theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Trường hợp người được thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới và cung cấp địa chỉ mới cho cơ quan thi hành án dân sự thì thông báo theo địa chỉ mới của người được thông báo. Trường hợp người được thông báo không cung cấp địa chỉ mới cho cơ quan thi hành án dân sự thì việc thông báo theo địa chỉ xác định trước đó được coi là hợp lệ.

4. Khi thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức, văn bản thông báo phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được thông báo có người đại diện tham gia việc thi hành án hoặc cử người đại diện nhận văn bản thông báo thì những người này ký nhận văn bản thông báo. Ngày ký nhận là ngày được thông báo hợp lệ.

5. Địa chỉ gửi qua dịch vụ bưu chính và địa chỉ giao trực tiếp là địa chỉ của người được thông báo theo bản án, quyết định; theo kết quả xác minh hoặc do đương sự cung cấp.

6. Việc thông báo phải lập thành biên bản. Trường hợp người nhận thông báo từ chối, không ký nhận hoặc điểm chỉ thì nội dung này phải được ghi vào biên bản, có chữ ký của người chứng kiến. Ngày lập biên bản là ngày thông báo hợp lệ.

7. Người trực tiếp thực hiện việc thông báo quy định tại khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện thủ tục thông báo theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 17. Niêm yết công khai

1. Việc niêm yết công khai văn bản thông báo khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không xác định được số định danh của người được thông báo và không rõ địa chỉ của người được thông báo;

b) Không thực hiện được thông báo theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản thông báo được niêm yết tại các địa điểm sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trụ sở khu phố, tổ dân phố, trụ sở nhà văn hóa thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc nơi người được thông báo cư trú, có trụ sở hoặc cư trú, có trụ sở cuối cùng; trường hợp không xác định được nơi người được thông báo cư trú, có trụ sở hoặc cư trú, có trụ sở cuối cùng thì niêm yết tại cơ quan thi hành án dân sự;

b) Nơi cư trú, có trụ sở hoặc nơi cư trú, có trụ sở cuối cùng của người được thông báo (nếu có).

3. Việc niêm yết công khai phải lập thành biên bản, ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết; số, ngày, tháng, năm, tên của văn bản thông báo; có chữ ký của người chứng kiến.

Ngày niêm yết là ngày thông báo hợp lệ. Thời hạn niêm yết công khai văn bản thông báo là 07 ngày kể từ ngày niêm yết.

Điều 18. Thông báo thi hành án trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi thông báo quyết định thi hành án trong vụ việc có nhiều đương sự do Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự quyết định; trường hợp pháp luật có quy định hoặc khi người được thông báo có yêu cầu và chịu chi phí.

Ngoài ra, việc thông báo thi hành án trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thi hành án dân sự.

2. Trường hợp xác định được người được thông báo đang có mặt tại địa phương nơi cư trú, có trụ sở thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài phát thanh, đài truyền hình của tỉnh, thành phố của địa phương đó hai lần trong 02 ngày liên tiếp.

Trường hợp xác định được người được thông báo không có mặt tại địa phương nơi cư trú, có trụ sở hoặc không xác định được người được thông báo đang có mặt tại địa phương nơi cư trú, có trụ sở thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài phát thanh, đài truyền hình của trung ương hai lần trong 02 ngày liên tiếp.

3. Ngày thực hiện việc thông báo lần hai trên phương tiện thông tin đại chúng là ngày được thông báo hợp lệ.

Điều 19. Thông báo trong trường hợp xác định được địa chỉ của người được thông báo ở nước ngoài

1. Trường hợp người được thông báo không ở Việt Nam mà xác định được địa chỉ của họ ở nước ngoài thì việc thông báo quyết định thi hành án được thực hiện trên môi trường số, đồng thời thông báo theo một trong các hình thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều 35 của Luật Thi hành án dân sự. Thời điểm thông báo hợp lệ thực hiện theo quy định tại các Điều 15, 16 và 18 Nghị định này.

Từ lần thông báo thứ hai trở đi, cơ quan thi hành án dân sự lựa chọn một trong các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật Thi hành án dân sự để thực hiện.

2. Trường hợp thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thì hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày Bộ Tư pháp gửi hồ sơ tương trợ tư pháp hợp lệ cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài mà không có kết quả, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp đôn đốc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện việc tương trợ tư pháp về dân sự.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Tư pháp gửi hồ sơ tương trợ tư pháp hợp lệ cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài mà nhận được đủ kết quả theo yêu cầu thì ngày nhận được kết quả là ngày thông báo hợp lệ. Trình tự, thủ tục yêu cầu thực hiện tương trợ tư pháp thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Trường hợp hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Tư pháp gửi hồ sơ tương trợ tư pháp hợp lệ cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài mà không nhận được đủ kết quả theo yêu cầu hoặc có thông báo về việc không thực hiện được việc tương trợ tư pháp hoặc không thực hiện được việc thông báo theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 4 Điều 35 của Luật Thi hành án dân sự thì việc thông báo được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Ngày đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp là ngày thông báo hợp lệ.

Điều 20. Gửi, nhận văn bản về thi hành án

1. Việc gửi, nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu liên quan đến thi hành án dân sự được thực hiện trên môi trường số. Trường hợp cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự đã kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác thì việc gửi, nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu có thể được thực hiện bằng thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Trường hợp không gửi, nhận được văn bản, hồ sơ, tài liệu trên môi trường số thì thực hiện như sau:

a) Các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án được gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức chuyển phát nhanh, có báo phát hoặc do Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao trực tiếp;

b) Các văn bản, hồ sơ, tài liệu khác được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc được giao trực tiếp.

3. Trường hợp Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao trực tiếp văn bản, hồ sơ, tài liệu cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức thì việc giao, nhận phải được lập thành biên bản, có chữ ký của Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án và người nhận; trường hợp người nhận không ký hoặc không nhận thì nội dung này phải được ghi vào biên bản, có chữ ký của người chứng kiến.

Điều 21. Xác minh điều kiện thi hành án

1. Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên xác minh cụ thể thông tin về tài sản, thu nhập; số định danh cá nhân, tình trạng hôn nhân; số định danh của cơ quan, tổ chức, mã số doanh nghiệp, hợp tác xã; trụ sở, nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại và các thông tin cần thiết khác về điều kiện thi hành án.

2. Việc xác minh trên môi trường số được thực hiện thông qua nền tảng số thi hành án dân sự, cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự được kết nối với các Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác hoặc phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng; tài sản mà pháp luật quy định về điều kiện chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền có ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều kiện thực hiện quyền của người sở hữu, sử dụng tài sản và điều kiện nhận chuyển nhượng quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

Đối với tài sản chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc tài sản khác mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan quản lý đất đai, cơ quan khác có thẩm quyền có ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản.

4. Khi xác minh trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì đơn vị, tổ chức chuyên môn, công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và cá nhân có liên quan phải thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên, chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp và ký, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc của đơn vị, tổ chức vào biên bản xác minh.

Khi có thông tin về việc người phải thi hành án mở tài khoản, gửi tiền, tài sản gửi giữ khác tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì Chấp hành viên có văn bản gửi cơ quan, tổ chức đó để đề nghị cung cấp thông tin. Cơ quan, tổ chức được đề nghị phải cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp.

Khi xác minh tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, Chấp hành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cho sử dụng lối đi qua hoặc các biện pháp cần thiết khác để thực hiện việc xác minh.

Khi xác minh điều kiện thi hành án đối với đương sự đang chấp hành hình phạt tù, Chấp hành viên có thể xác minh trực tiếp tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đương sự đang chấp hành hình phạt tù hoặc cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị cung cấp thông tin. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đương sự đang chấp hành hình phạt tù phải ký, đóng dấu của cơ quan, đơn vị vào biên bản xác minh hoặc có văn bản cung cấp thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp.

5. Việc ủy quyền xác minh của cơ quan thi hành án dân sự phải bằng văn bản, nêu rõ nội dung ủy quyền và nội dung cần thiết khác. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy quyền phải chịu trách nhiệm về kết quả xác minh theo nội dung ủy quyền, trả lời bằng văn bản về kết quả xác minh cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy quyền trong thời hạn sau đây:

a) Đối với việc xác minh tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng thì thời hạn trả lời kết quả xác minh không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được ủy quyền. Trường hợp khó khăn, phức tạp thì thời hạn trả lời kết quả xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được ủy quyền;

b) Đối với việc xác minh các loại tài sản và thông tin khác thì thời hạn trả lời kết quả xác minh không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được ủy quyền;

c) Đối với thông tin về tài khoản hoặc trường hợp thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải trả lời kết quả xác minh ngay.

6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin:

a) Bảo đảm các thông tin cung cấp phải trung thực, đầy đủ, chính xác về nội dung và phù hợp với yêu cầu xác minh. Trường hợp từ chối hoặc không thể đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin thì bên nhận yêu cầu phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho bên yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;

b) Bảo mật việc cung cấp thông tin và nội dung cung cấp thông tin để ngăn chặn các hành vi tẩu tán tài sản, trốn tránh việc thi hành án của người phải thi hành án và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cung cấp thông tin, bao gồm: văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, văn bản cung cấp thông tin, tài liệu khác liên quan đến việc cung cấp thông tin.

Điều 22. Xử lý việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành

Hết thời hạn 02 năm kể từ ngày có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án và đã xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự mà không có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý như sau:

1. Đối với việc cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng.

Khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải tiến hành xác minh và tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Đối với việc cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo bằng văn bản về việc gửi lại yêu cầu thi hành án cho người đã yêu cầu. Yêu cầu thi hành án và tài liệu kèm theo phải được sao chụp và lưu trong hồ sơ thi hành án.

Thông báo về việc gửi lại yêu cầu thi hành án phải gửi cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

Sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã gửi lại yêu cầu thi hành án mà đương sự yêu cầu thi hành án trở lại thì phải cung cấp tài liệu chứng minh người phải thi hành án có điều kiện thi hành. Trường hợp có căn cứ xác định người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

Việc yêu cầu thi hành án trở lại thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 9 Nghị định này.

Điều 23. Công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đăng tải công khai thông tin tên, địa chỉ của người phải thi hành án, bản án, quyết định phải thi hành, quyết định thi hành án, nghĩa vụ chưa có điều kiện thi hành, lý do chưa có điều kiện thi hành án trên Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thi hành

án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự; gửi quyết định chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, có trụ sở hoặc nơi cư trú, có trụ sở cuối cùng của người phải thi hành án để niêm yết.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin về sự thay đổi tên, địa chỉ, nghĩa vụ và điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đã công khai thông tin phải bổ sung, sửa đổi thông tin và công khai nội dung thay đổi.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định đình chỉ thi hành án hoặc quyết định tiếp tục thi hành án hoặc quyết định thu hồi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án hoặc có cơ sở xác định người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải chấm dứt việc công khai thông tin trên Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ thi hành án hoặc quyết định tiếp tục thi hành án hoặc quyết định thu hồi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án hoặc thông tin về việc người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chấm dứt niêm yết công khai.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng tải, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng, cung cấp thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án.

Điều 24. Bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án

1. Trường hợp người phải thi hành án, người thân thích của họ được giao bảo quản tài sản thì phải cam kết thực hiện đúng yêu cầu của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án.

2. Kho bạc Nhà nước được giao bảo quản tài sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật Thi hành án dân sự là Kho bạc Nhà nước quản lý địa bàn nơi có trụ sở của cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo quản tài sản thì Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Hợp đồng phải có nội dung về chi phí, điều kiện bảo quản, trách nhiệm của bên nhận bảo quản và nội dung khác có liên quan.

Trường hợp có căn cứ xác định chi phí thuê bảo quản tài sản lớn hơn giá trị tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo và ấn định thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ để người phải thi hành án tự bảo quản tài sản. Hết thời hạn đã ấn định, Chấp hành viên thanh lý hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao bảo quản tài sản. Cơ quan thi hành án dân sự không chịu trách nhiệm về việc tài sản có mất mát, hư hỏng nếu người phải thi hành án không nhận hoặc không tự bảo quản tài sản.

4. Việc giao bảo quản tài sản phải được lập thành biên bản ghi rõ loại tài sản, tình trạng tài sản, giờ, ngày, tháng, năm giao; họ, tên Chấp hành viên, đương sự, người được giao bảo quản, người chứng kiến (nếu có); quyền, nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản; cam kết của người được giao bảo quản theo quy định tại khoản 1 Điều này và có chữ ký của các bên. Trường hợp có người từ chối ký thì phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật Thi hành án dân sự thì biên bản ghi rõ: Diện tích, loại đất, vị trí, số thửa đất, số bản đồ; hiện trạng sử dụng đất; thời hạn giao quản lý, khai thác, sử dụng đất; quyền và nghĩa vụ cụ thể của người được giao quản lý, khai thác, sử dụng đất.

Người được giao bảo quản tài sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 40 của Luật Thi hành án dân sự được trả thù lao, được thanh toán chi phí bảo quản tài sản.

5. Biên bản giao bảo quản tài sản được giao cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người được giao bảo quản tài sản hoặc người đang sử dụng, bảo quản tài sản.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao bảo quản tài sản có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện bảo quản tài sản theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên về việc bảo quản, lưu giữ, nhập, xuất tài sản.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao bảo quản vi phạm quy định của pháp luật trong việc bảo quản tài sản, không bảo đảm các điều kiện bảo quản, không thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc cản ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, cản trở việc tổ chức thi hành án thì Chấp hành viên giao cho tổ chức, cá nhân khác bảo quản.

Điều 25. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án

1. Trường hợp người được thi hành án chết mà quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định có thể được chuyển giao thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thi hành án dân sự và niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người được thi hành án; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì việc niêm yết được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó. Việc thi hành án được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo mà cơ quan thi hành án dân sự nhận được bản án, quyết định của Tòa án hoặc văn bản phân chia di sản thừa kế có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật hoặc căn cứ khác xác định người được thi hành án có người thừa kế thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án cho những người thừa kế và tiếp tục tổ chức thi hành án theo quy định.

Người cung cấp thông tin, tài liệu quy định tại điểm này phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Trường hợp không có căn cứ xác định người được thi hành án có người thừa kế thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 48 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp người phải thi hành nghĩa vụ về trả tài sản chết nhưng có người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản đó thì cơ quan thi hành án dân sự ấn định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo để người quản lý, sử dụng tài sản của người phải thi hành án giao tài sản cho người được thi hành án. Hết thời hạn đã ấn định mà họ không thực hiện thì cơ quan thi hành án dân sự tổ chức giao tài sản, kể cả cưỡng chế đối với người đang quản lý, sử dụng tài sản để giao tài sản theo quy định của pháp luật mà không ra quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.

3. Trường hợp thi hành nghĩa vụ về trả tiền mà người phải thi hành án chết nhưng có tài sản để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đó để thi hành án mà không ra quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án. Trường hợp nhận được bản án, quyết định của Tòa án về việc phân chia di sản thừa kế hoặc văn bản phân chia di sản có công chứng hoặc chứng thực thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo, ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo để người thừa kế thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án. Hết thời hạn đã ấn định mà người thừa kế không thực hiện nghĩa vụ thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản để thi hành án.

4. Thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Thi hành án dân sự phải lập thành văn bản; có chữ ký xác nhận của người chuyển giao, người nhận chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án, phù hợp với quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, pháp luật khác có liên quan và phải được gửi cho cơ quan thi hành án dân sự. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thỏa thuận, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.

5. Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan được thực hiện trước khi Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án thì người nhận chuyển giao có các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 26. Ủy thác thi hành án

1. Căn cứ bản án, quyết định được thi hành hoặc kết quả xác minh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở theo quy định tại Điều 49 của Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp tài sản đang xử lý để thi hành án nhưng có tranh chấp và đã được Tòa án thụ lý giải quyết mà đương sự có tài sản ở địa phương khác thì ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản để thi hành án.

Trường hợp tài sản là tiền, tài sản sổ hoặc tài sản khác trong tài khoản thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đó để thi hành án mà không ủy thác thi hành án.

2. Trường hợp người phải thi hành án có nhiều tài sản ở nhiều tỉnh, thành phố thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện ủy thác theo thứ tự sau đây:

- a) Theo thỏa thuận của đương sự;
- b) Nơi có tài sản ước tính đủ để thi hành án;
- c) Nơi có tổng giá trị tài sản ước tính lớn nhất.

3. Quyết định ủy thác thi hành án phải ghi rõ khoản phải thi hành, khoản đã thi hành xong, khoản đang thi hành, khoản ủy thác và các thông tin cần thiết cho việc thực hiện ủy thác.

Khi gửi quyết định ủy thác thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải gửi kèm theo bản án, quyết định; biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có.

4. Trường hợp người phải thi hành án không có tài sản hoặc không cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở ở địa phương thì cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự; trường hợp xác định người phải thi hành án có tài sản hoặc cư trú, làm việc hoặc có trụ sở ở địa phương khác thì ủy thác tiếp cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có điều kiện thi hành.

5. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác không được từ chối thực hiện quyết định ủy thác thi hành án, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót về nội dung hoặc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

6. Trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án đối với tất cả những người, tài sản có liên quan đến việc thi hành án để tránh trường hợp tẩu tán, trốn tránh việc thi hành án.

7. Cơ quan thi hành án dân sự chỉ được ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản đối với các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây khi người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở tỉnh, thành phố khác:

a) Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm đình chỉ quyết định sa thải người lao động;

b) Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm; buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

c) Kê biên tài sản đang tranh chấp;

d) Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác.

8. Sau khi thực hiện ủy thác thi hành án, trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác nhận được quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án hoặc bản án, quyết định khác có liên quan đến việc thi hành án đã ủy thác thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định đó, cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác phải gửi cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Ủy thác xử lý tài sản

1. Thủ tục ủy thác xử lý tài sản được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ ủy thác xử lý tài sản bao gồm quyết định ủy thác xử lý tài sản; bản án, quyết định; quyết định thi hành án và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản hoặc người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chuyển số tiền thu được cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác để thanh toán theo quy định tại Điều 54 của Luật Thi hành án dân sự, sau khi trừ chi phí thi hành án, đồng thời, thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác;

c) Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm toàn bộ về quá trình tổ chức thi hành vụ việc, trừ việc xử lý tài sản của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác; theo dõi việc xử lý tài sản của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

Trường hợp xác định kết quả thẩm định giá, xác định giá, đấu giá tài sản đủ để thanh toán nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để tạm dừng việc xử lý các tài sản còn lại. Việc tiếp tục xử lý tài sản ủy thác được thực hiện theo thông báo của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Trường hợp đã thu đủ số tiền thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để chấm dứt việc xử lý các tài sản còn lại, giải tỏa kê biên tài sản theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác phải thanh toán các chi phí thi hành án phát sinh trước thời điểm chấm dứt việc xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác theo quy định tại Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự;

d) Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm thực hiện các quy định liên quan đến việc xử lý tài sản ủy thác; gửi quyết định xử lý tài sản ủy thác và thông báo kết quả thẩm định giá, xác định giá, thời điểm bán đấu giá, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác; tạm dừng hoặc chấm dứt xử lý tài sản theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

2. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản không được từ chối thực hiện quyết định ủy thác xử lý tài sản, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót về nội dung hoặc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

Điều 28. Thi hành nghĩa vụ liên đới

1. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên nghĩa vụ liên đới thì trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có quyền yêu cầu một hoặc một số người bất kỳ có điều kiện thi hành án trong số những người phải thi hành án thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới.

Người đã thực hiện thay phần nghĩa vụ thi hành án có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ liên đới khác thanh toán lại phần nghĩa vụ mà người đó đã thực hiện thay cho họ theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên nghĩa vụ liên đới xác định rõ phần nghĩa vụ của từng người mà người được thi hành án có văn bản đồng ý cho một hoặc một số người phải thi hành án không thi hành phần nghĩa

vụ của họ thì cơ quan thi hành án dân sự đình chỉ thi hành án phần nghĩa vụ của một hoặc một số người phải thi hành án đó. Những người phải thi hành án còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.

Điều 29. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án

1. Trường hợp bản án, quyết định tuyên lãi chậm thi hành án thì khi thu được tiền, cơ quan thi hành án dân sự thanh toán số tiền được tuyên trong bản án, quyết định theo quyết định thi hành án trước, sau đó mới thanh toán tiền lãi chậm thi hành án theo yêu cầu tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác hoặc bản án, quyết định có nội dung khác.

2. Khi tính lãi chậm thi hành án chỉ tính lãi của số tiền còn phải thi hành theo quyết định thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả.

Thời điểm bắt đầu tính lãi chậm thi hành án được thực hiện theo bản án, quyết định; trường hợp bản án, quyết định không xác định thì được tính từ ngày yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này. Lãi chậm thi hành án được tính đến thời điểm cơ quan thi hành án dân sự thu được tiền; trường hợp bán tài sản hoặc giao tài sản cho người được thi hành án để trừ vào tiền thi hành án thì lãi chậm thi hành án được tính đến thời điểm giao tài sản cho người mua được tài sản hoặc người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

3. Trường hợp có quyết định kê biên bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 80 của Luật Thi hành án dân sự thì thời điểm để xác định thứ tự ưu tiên thanh toán là thời điểm có quyết định kê biên ban đầu.

Trường hợp người phải thi hành án thỏa thuận với người được thi hành án về việc giao tài sản cho người được thi hành án để trừ vào tiền thi hành án thì thời điểm để xác định thứ tự ưu tiên thanh toán là thời điểm có biên bản về việc giao tài sản quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định này.

Điều 30. Thủ tục thanh toán tiền thi hành án

1. Trường hợp nhiều người được nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục về thi hành án đối với những người đã yêu cầu, thanh toán tiền cho một trong những người được thi hành án đã yêu cầu hoặc người được thi hành án tại thời điểm thanh toán tiền và thu phí thi hành án đối với người được nhận tiền. Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục về thi hành án đối với những người đã yêu cầu, tổ chức giao tài sản cho những người được thi hành án đã yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt tại thời điểm trả tài sản và thu phí thi hành án đối với những người được nhận tài sản. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định tuyên chia tài sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn hoặc các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thì những người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án tương ứng với giá trị tiền, tài sản họ thực nhận.

2. Trường hợp thanh toán tiền khi xử lý tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Thi hành án dân sự có nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thanh toán cho những người đã yêu cầu theo tỷ lệ mà họ được nhận, số tiền còn lại gửi vào ngân hàng thương mại theo hình thức tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo cho những người chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án mà cơ quan thi hành án dân sự không nhận được yêu cầu thi số tiền đã gửi và tiền lãi được thanh toán tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành án trong bản án, quyết định đó; số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác (nếu có) tính đến thời điểm thanh toán hoặc trả cho người có tài sản bị kê biên, xử lý.

3. Trường hợp kéo dài thời hạn thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại khoản 6 Điều 54 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm:

a) Việc thi hành án có số người được thi hành án nhiều, số tiền thu được ít và cơ quan thi hành án dân sự đang tiếp tục xử lý tài sản khác để thi hành án; thời hạn kéo dài không quá 45 ngày;

b) Có quyết định của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chưa chi trả tiền thi hành án theo quy định của pháp luật;

c) Có khiếu nại, tố cáo, kháng nghị, kiến nghị liên quan đến việc xử lý số tiền, tài sản đó;

d) Xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến không thể thanh toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này.

4. Thời hạn thanh toán tiền quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều này không quá 10 ngày kể từ ngày căn cứ kéo dài thời hạn thanh toán tiền không còn hoặc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Số tiền thi hành án thu được phải nộp vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự mở tại ngân hàng thương mại hoặc mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật. Cơ quan thi hành án dân sự mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại để thu, chi tiền thi hành án.

Việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản hoặc thông qua phương tiện thanh toán điện tử khác được pháp luật công nhận từ tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự; trường hợp người được nhận tiền là cá nhân không cung cấp số tài khoản nhận tiền thì thanh toán trực tiếp tại cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì việc chi trả tiền thi hành án chỉ thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản của cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp bản án, quyết định có nội dung khác. Trường hợp tại thời điểm thanh toán mà cơ quan, tổ chức đó đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi loại hình, sắp xếp lại, kết thúc hoạt động hoặc trường hợp khác mà không xác định được số tài khoản hoặc người được nhận tiền thì số tiền thi hành án được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự.

Đối với khoản tiền chi trả cho người được nhận là cá nhân, sau khi hết thời hạn thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự mà người được nhận tiền không đến nhận nếu đã xác định được địa chỉ rõ ràng của họ và khoản tiền có giá trị nhỏ hơn 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở thì cơ quan thi hành án dân sự lập phiếu chi và gửi tiền cho họ qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp doanh nghiệp bưu chính trả lại tiền do không có người nhận thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

6. Trường hợp bản án, quyết định tuyên trả tiền bằng ngoại tệ cho người được thi hành án thì việc thanh toán tiền thi hành án thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự thu ngoại tệ thì thanh toán cho người được thi hành án bằng ngoại tệ;

b) Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự thu tiền Việt Nam đồng thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thu được tiền, Chấp hành viên đổi số tiền thu được sang ngoại tệ theo giá bán của Ngân hàng thương mại để thanh toán cho người được thi hành án; trừ trường hợp đương sự thoả thuận về việc trả bằng tiền Việt Nam đồng.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thu được tiền mà chưa giao tài sản cho người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền đó vào ngân hàng thương mại theo hình thức tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng cho đến khi giao được tài sản.

Phần lãi từ tiền gửi phát sinh trong thời hạn giao tài sản quy định tại Điều 67 Nghị định này được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án; phần lãi từ tiền gửi phát sinh ngoài thời hạn giao tài sản hoặc trong trường hợp kết quả đấu giá tài sản bị hủy thuộc về người mua tài sản hoặc người nhận tài sản.

8. Cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền thi hành án đã thu theo hình thức tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng thương mại trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thi hành án dân sự có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án hoặc thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án để cơ quan có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc kể từ ngày có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại.

Phần lãi tiền gửi tiết kiệm được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án; trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản thi hành án hoặc giao tài sản cho người được thi hành án nhận để trừ vào tiền thi hành án thì phần lãi tiền gửi tiết kiệm thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Chi phí chuyên tiền thi hành án do người được nhận tiền chịu.

10. Việc quản lý, sử dụng tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự mở tại ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 31. Bù trừ nghĩa vụ thi hành án

1. Việc bù trừ nghĩa vụ thi hành án trong các việc thi hành án đang do cùng một cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành thực hiện như sau:

Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ về trả tiền hoặc trả tài sản cùng loại thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện bù trừ nghĩa vụ giữa các đương sự theo quy định của Bộ luật Dân sự. Khi bù trừ nghĩa vụ, đương sự phải nộp phí, chi phí thi hành án (nếu có).

Sau khi bù trừ, cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục tổ chức thi hành án theo quy định đối với phần nghĩa vụ còn lại (nếu có).

2. Việc bù trừ nghĩa vụ thi hành án không được thực hiện trong trường hợp việc bù trừ nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba đã được xác định theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và các trường hợp khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Trường hợp các việc thi hành án đang do nhiều cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành mà phát hiện có căn cứ để thực hiện việc bù trừ nghĩa vụ thì các cơ quan thi hành án dân sự có thể phối hợp với nhau để thực hiện bù trừ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 32. Kết thúc thi hành án và xác nhận kết quả thi hành án

1. Việc thi hành án kết thúc theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Thi hành án dân sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã thực hiện việc thông báo, gửi quyết định thi hành án cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và cơ quan ra bản án, quyết định trong trường hợp thi hành bản án, quyết định chỉ có nội dung tuyên hủy bỏ lệnh hoặc

quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời trước đó của cơ quan có thẩm quyền hoặc trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trừ trường hợp phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật Thi hành án dân sự;

b) Có căn cứ kết thúc việc thi hành án theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản;

c) Thi hành nghĩa vụ về trả giấy tờ nhưng giấy tờ đó không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được hoặc đã được Chấp hành viên chuyển giao cho cơ quan ban hành giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự hoặc trường hợp trả tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được đã được cơ quan thi hành án dân sự giao cho Ngân hàng Nhà nước xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự;

d) Đã có thông báo của cơ quan thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này;

đ) Trường hợp bản án, quyết định tuyên giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động mà người đó chết, đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự hoặc có khả năng lao động;

e) Cơ quan có thẩm quyền đã truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án theo đề nghị của Chấp hành viên quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Định kỳ hằng tháng, cơ quan thi hành án dân sự trích xuất danh sách việc thi hành án kết thúc để thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

3. Đương sự và thân nhân của họ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc thân nhân của họ, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận về kết quả thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quyết định thi hành án.

Nội dung của văn bản xác nhận phải thể hiện rõ khoản nghĩa vụ theo bản án, quyết định, nghĩa vụ phải thi hành theo quyết định thi hành án và kết quả thi hành án cho đến thời điểm xác nhận.

Kết quả thi hành án được xác nhận thể hiện việc đương sự đã thực hiện xong toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ của mình theo quyết định thi hành án hoặc thi hành xong nghĩa vụ thi hành án của từng định kỳ, thời hạn trong trường hợp việc thi hành án được tiến hành theo định kỳ, theo thời hạn.

Mục 2

VIỆC THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 33. Thủ tục thông báo thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù

1. Cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản, quyết định về thi hành án cho Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đương sự đang chấp hành hình phạt tù theo các hình thức quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Trường hợp chuyển trực tiếp thì phải lập biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm, nội dung giao nhận; họ, tên, chữ ký của bên giao, bên nhận.

2. Khi gửi quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải gửi văn bản thông báo cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đương sự đang chấp hành hình phạt tù.

Văn bản thông báo có các nội dung sau: địa chỉ, số tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự; số tiền, tài sản, giấy tờ mà phạm nhân là người phải thi hành án phải nộp; số tiền, tài sản, giấy tờ mà phạm nhân là người được thi hành án dân sự được nhận; quyền từ chối nhận tiền, tài sản, giấy tờ hoặc ủy quyền cho người khác nhận thay; trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc gửi tiền, tài sản, giấy tờ.

Trường hợp phạm nhân vừa là người được thi hành án, vừa là người phải thi hành án thì văn bản thông báo phải ghi rõ nếu không tự nguyện thi hành án thì số tiền, tài sản, giấy tờ đó sẽ được xử lý để thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, quyết định về thi hành án, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu giao văn bản, quyết định cho người được thông báo là phạm nhân; yêu cầu ký nhận hoặc điểm chỉ vào phiếu chuyển và gửi phiếu chuyển đó cho cơ quan thi hành án dân sự. Ngày ký nhận hoặc điểm chỉ là ngày được thông báo hợp lệ.

Trường hợp người được thông báo không nhận văn bản thì người thực hiện thông báo phải lập biên bản, có chữ ký của người chứng kiến. Ngày lập biên bản là ngày thông báo hợp lệ.

4. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự khác thì phải thông báo bằng văn bản cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án biết về việc ủy thác thi hành án dân sự, kết quả thi hành án dân sự.

Điều 34. Thủ tục thu tiền, tài sản, giấy tờ đối với người đang chấp hành hình phạt tù

1. Trường hợp phạm nhân là người phải thi hành án hoặc thân nhân của họ tự nguyện nộp tiền, tài sản, giấy tờ tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thi hành án thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thu tiền, lập phiếu thu hoặc lập biên bản ghi nhận việc thu tiền, tài sản, giấy tờ; lý do nộp tiền, tài sản, giấy tờ.

Trường hợp chưa nhận được quyết định thi hành án thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm tiếp nhận tiền, tài sản, giấy tờ do phạm nhân là người phải thi hành án hoặc thân nhân của họ nộp; đồng thời, lập biên bản và thu tiền, tài sản, giấy tờ đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền, tài sản, giấy tờ, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thông báo việc thu tiền, tài sản, giấy tờ kèm theo biên bản tự nguyện nộp tiền, tài sản, giấy tờ cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án xét xử sơ thẩm. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo và các tài liệu khác có liên quan, cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu biết số tài khoản, địa chỉ của cơ quan thi hành án dân sự.

2. Việc thu tài sản, giấy tờ không phải là tiền của phạm nhân là người phải thi hành án hoặc thân nhân của họ tự nguyện nộp tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải lập biên bản thu tài sản, giấy tờ. Trong biên bản thu tài sản, giấy tờ phải ghi rõ thời gian, địa điểm, lý do, căn cứ thu tài sản, giấy tờ, số lượng, tình trạng tài sản, giấy tờ; họ, tên, chữ ký của người nộp, người thu; họ, tên, chữ ký của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

Biên bản thu tài sản, giấy tờ được lập thành 03 bản, 01 bản giao cho phạm nhân là người nộp tài sản, giấy tờ hoặc thân nhân của họ, 01 bản lưu tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, 01 bản chuyển cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày thu được tiền hoặc tài sản, giấy tờ, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu chuyển số tiền thu được vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án hoặc đã gửi thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này; gửi tài sản, giấy tờ đã thu được và biên bản hoặc phiếu thu, danh sách phạm nhân nộp tiền cho cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án hoặc đã gửi thông báo. Danh sách phạm nhân nộp tiền phải ghi rõ các thông tin sau: họ, tên của phạm nhân; bản án, quyết định; quyết định thi hành án; lý do nộp tiền; số tiền thu viết bằng số, bằng chữ.

Sau khi nhận được tiền và danh sách phạm nhân nộp tiền, cơ quan thi hành án dân sự lập biên lai thu tiền và gửi cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

4. Đối với khoản tiền trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu đã chuyển vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý để thi hành án theo quy định.

Trường hợp không xác định được bản án, quyết định được thi hành hoặc không xác định được người được nhận tiền thì sau 05 năm kể từ ngày nhận được tiền, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thủ tục sung công. Sau khi sung công, trường hợp xác định được bản án, quyết định của Tòa án hoặc xác định được người nhận tiền thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thoái thu theo quy định của pháp luật để trả lại người được nhận tiền.

Đối với khoản tiền đã chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà vẫn không xác định được bản án, quyết định được thi hành hoặc không xác định được người được nhận tiền hoặc việc thi hành án đã kết thúc thì được xử lý theo quy định tại khoản này.

Điều 35. Thủ tục trả lại tiền, tài sản, giấy tờ đối với người đang chấp hành hình phạt tù

1. Trường hợp người được nhận tiền, tài sản, giấy tờ đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thì việc trả tiền, tài sản, giấy tờ được thực hiện thông qua Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

2. Trường hợp phạm nhân là người được thi hành án có đơn đề nghị được nhận tiền, tài sản, giấy tờ tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự

biết; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm gửi tiền, tài sản, giấy tờ cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để trả tiền, tài sản, giấy tờ cho phạm nhân.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền, tài sản, giấy tờ do cơ quan thi hành án dân sự gửi thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu tiến hành trả tiền, tài sản, giấy tờ cho phạm nhân.

Việc trả tiền, tài sản, giấy tờ phải lập thành biên bản và gửi cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp phạm nhân là người được thi hành án đề nghị được ủy quyền cho người thân nhận tiền, tài sản, giấy tờ thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm lập biên bản về việc ủy quyền (hoặc xác nhận vào giấy ủy quyền) và gửi cho cơ quan thi hành án dân sự. Trong biên bản về việc ủy quyền hoặc giấy ủy quyền phải ghi họ, tên, địa chỉ, số định danh cá nhân của người được ủy quyền, nội dung ủy quyền.

4. Trường hợp phạm nhân là người được thi hành án từ chối nhận tiền, tài sản, giấy tờ thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm lập biên bản về việc phạm nhân từ chối nhận tiền, tài sản, giấy tờ và gửi cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án để tiến hành các thủ tục xử lý theo quy định của pháp luật. Biên bản được lập thành 03 bản, trại giam, trại tạm giam hoặc cơ quan thi hành án hình sự giữ 01 bản, phạm nhân là người được thi hành án giữ 01 bản và 01 bản gửi cho cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 36. Trách nhiệm thông tin về tình trạng của đương sự đang chấp hành hình phạt tù

1. Trường hợp phạm nhân chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án bị chết thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đương sự chấp hành hình phạt tù có trách nhiệm thông báo bằng văn bản, kèm theo tài liệu có liên quan (nếu có) cho cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án hoặc cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm biết.

2. Trường hợp phạm nhân chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án mà chuyển trại giam, trại tạm giam thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu gửi quyết định thi hành án và các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến nơi phạm nhân được chuyển đến; đồng thời, thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án hoặc cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm biết.

Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án các thông tin về họ, tên, địa chỉ của phạm nhân là người phải thi hành án hoặc phạm nhân là người được thi hành án theo bản án hình sự, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận phạm nhân vào trại giam.

3. Trường hợp phạm nhân chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án mà được đặc xá, đã chấp hành xong án phạt tù, được miễn chấp hành án phạt tù hoặc được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và các tài liệu liên quan (nếu có) cho cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án hoặc cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm biết.

Điều 37. Giao, nhận, xuất vật chứng, tài sản tạm giữ

1. Cơ quan thi hành án dân sự gửi quyết định thi hành án đối với khoản xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ, kèm theo bản án, quyết định cho cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ để đối chiếu.

Trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ theo bản án, quyết định không đúng với biên bản thu giữ ban đầu thì cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự để yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích hoặc kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 22 của Luật Thi hành án dân sự.

Trước khi xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ và ấn định thời điểm (giờ, ngày, tháng, năm) thực hiện việc bàn giao vật chứng, tài sản tạm giữ cho cơ quan thi hành án dân sự; trường hợp vật chứng là tiền thì chuyển vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm kiểm kê, tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ tại nơi đang bảo quản, lưu giữ vật chứng, tài sản tạm giữ. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ thực hiện như sau:

a) Chấp hành viên tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ có trách nhiệm kiểm kê, kiểm tra hiện trạng vật chứng, tài sản tạm giữ;

b) Trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ đã bị thay đổi so với biên bản thu giữ ban đầu thì nội dung này phải được ghi vào biên bản. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Thủ trưởng cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ kiểm tra, làm rõ về những thay đổi đó.

Cơ quan thi hành án dân sự chỉ tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ đủ và đúng với hiện trạng ghi trong biên bản thu giữ ban đầu. Trường hợp có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ về hiện trạng tài sản và chịu trách nhiệm về việc tài sản có sự thay đổi thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ theo hiện trạng tài sản được xác nhận trong văn bản đó;

c) Trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ được bàn giao dưới hình thức gói niêm phong thì cơ quan thi hành án dân sự chỉ nhận khi rõ số lượng, chủng loại, chất lượng của từng loại vật chứng, tài sản tạm giữ trong gói niêm phong đó; đối với vật chứng, tài sản tạm giữ pháp luật quy định phải trưng cầu giám định thì cơ quan thi hành án dân sự chỉ nhận dưới hình thức gói niêm phong kèm theo kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp niêm phong bị rách hoặc có dấu hiệu khả nghi thì cơ quan thi hành án dân sự chỉ tiếp nhận khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền;

d) Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ phải lập thành biên bản, ghi rõ thời gian giao nhận; số lượng, chủng loại, hiện trạng của từng loại vật chứng, tài sản tạm giữ có so sánh với biên bản thu giữ ban đầu.

Biên bản giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ phải có chữ ký của Chấp hành viên và dấu của cơ quan thi hành án dân sự, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan, tổ chức đang bảo quản. Bên giao, bên nhận mỗi bên giữ 01 bản; kế toán bên nhận giữ 01 bản và 01 bản lưu hồ sơ thi hành án;

đ) Sau khi thực hiện xong thủ tục tiếp nhận, vật chứng, tài sản tạm giữ tiếp tục được bảo quản, lưu giữ tại nơi đang bảo quản.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ấn định thời điểm thực hiện việc xuất kho để xử lý theo quy định và thông báo cho cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ; cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ để thực hiện việc tiếp nhận vật chứng, tài sản tại thời điểm đã ấn định. Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ thực hiện xuất kho theo quy định.

Thủ kho, đại diện cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ có trách nhiệm xuất vật chứng, tài sản tạm giữ và giao cho đại diện cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ theo thông báo của cơ quan thi hành án dân sự. Việc xuất vật chứng, tài sản tạm giữ được thực hiện tại nơi vật chứng, tài sản đang được bảo quản.

Điều 38. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ

1. Cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

a) Bàn giao vật chứng, tài sản tạm giữ cho cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định tại Điều 37 Nghị định này; tiếp tục bảo quản, lưu giữ vật chứng, tài sản tạm giữ đến khi cơ quan thi hành án dân sự thực hiện tiêu hủy, trả lại tài sản cho đương sự hoặc giao cho Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã để sung quỹ nhà nước hoặc xử lý xong theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo và tổ chức việc giao, bảo quản, kiểm tra, kiểm kê, tổng hợp báo cáo về việc bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

d) Chỉ đạo, phối hợp với cơ quan liên quan trong việc xuất kho và xử lý các vật chứng, tài sản tạm giữ quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Bảo đảm an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường xung quanh khu vực kho vật chứng;

e) Định kỳ 06 tháng, hàng năm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự rà soát, thống kê vật chứng, tài sản tạm giữ hiện đang bảo quản tại kho vật chứng; chỉ đạo các đơn vị, thủ kho, cá nhân liên quan khác thuộc quyền quản lý trong việc kiểm kê, rà soát kho vật chứng và báo cáo lãnh đạo cơ quan, tổ chức quản lý kho vật chứng;

g) Trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật về quản lý kho vật chứng.

2. Thủ kho vật chứng có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận, nhập, xuất, bảo quản, giao vật chứng, tài sản tạm giữ tại kho theo lệnh hoặc quyết định, yêu cầu của cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ, cơ quan thi hành án dân sự;

b) Báo cáo Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý kho vật chứng khi phát hiện vật chứng, tài sản tạm giữ bị mất mát, xâm phạm, chiếm đoạt, nguy cơ hư hỏng hoặc đe dọa an toàn của kho vật chứng, ảnh hưởng đến con người, tài sản, môi trường;

c) Định kỳ 06 tháng, hàng năm tiến hành kiểm kê kho vật chứng, báo cáo Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý kho vật chứng;

d) Xây dựng kế hoạch, phương án bảo vệ, phương án phòng cháy, chữa cháy hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố để đề xuất cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật về quản lý kho vật chứng.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống nhất với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo rà

soát, kiểm kê, lập danh sách các vật chứng, tài sản tạm giữ cơ quan thi hành án dân sự đã tiếp nhận trên 05 năm mà không xác định được bản án, quyết định của Tòa án tuyên xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ đó.

Căn cứ danh sách được rà soát, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thẩm định giá, xác định giá và bán theo quy định tại các Điều 82, 83 của Luật Thi hành án dân sự và chuyển nộp số tiền thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ đã bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng thì tiêu hủy theo quy định tại Điều 58 của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 39. Xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước

1. Việc thông báo và giao vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Thi hành án dân sự thực hiện như sau:

a) Đối với các bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố tổ chức thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vật chứng, tài sản tạm giữ tiếp nhận và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ;

b) Đối với bản án, quyết định do cơ quan thi hành án cấp quân khu tổ chức thi hành thì Sở Tài chính nơi có vật chứng, tài sản tạm giữ tiếp nhận và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ.

2. Đến thời điểm đã ấn định theo thông báo của cơ quan thi hành án dân sự quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này mà cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ không tiếp nhận vật chứng, tài sản thì phải thanh toán các khoản chi phí cho việc bảo quản tài sản và phải chịu mọi rủi ro (nếu có).

3. Việc chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước được thực hiện tại nơi đang bảo quản, lưu giữ vật chứng, tài sản tạm giữ và kết thúc tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận vật chứng, tài sản.

Khi chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ bị tịch thu, sung quỹ nhà nước phải kèm theo quyết định thi hành án, bản án, quyết định.

Việc chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ bị tịch thu, sung quỹ nhà nước phải có sự tham gia của Chấp hành viên và đại diện cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ. Việc bàn giao vật chứng, tài sản tạm giữ phải được lập thành biên bản, có chữ ký và dấu của bên giao, bên nhận.

4. Trường hợp thi hành khoản tịch thu tài sản là tiền thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được tiền, cơ quan thi hành án dân sự chuyển nộp số tiền đó vào ngân sách nhà nước; trường hợp đã nhận tiền trước khi có quyết định thi hành án thì thời hạn là 07 ngày kể từ ngày có quyết định thi hành án.

Điều 40. Tiêu hủy vật chứng, tài sản

1. Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản thực hiện việc tiêu hủy vật chứng, tài sản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được thành lập. Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Thi hành án dân sự có từ ba thành viên trở lên, làm việc theo nguyên tắc tập trung, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Quyết định của Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp kết quả biểu quyết bằng nhau thì Chủ tịch Hội đồng có quyền quyết định cuối cùng.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản có nhiệm vụ tiếp nhận vật chứng, tài sản; xem xét, đối chiếu vật chứng, tài sản với nội dung bản án, quyết định, biên bản thu giữ ban đầu và quyết định hình thức tiêu hủy vật chứng, tài sản.

2. Việc tiêu hủy vật chứng, tài sản được thực hiện bằng hình thức đốt cháy, đập vỡ, chôn lấp hoặc bằng hình thức phù hợp khác do Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản quyết định. Việc tiêu hủy vật chứng, tài sản có thể được thực hiện tại nơi đang bảo quản, lưu giữ vật chứng, tài sản.

Trường hợp tiêu hủy các loại hóa chất độc hại hoặc các vật chứng, tài sản khác mà cần thiết phải có trang thiết bị chuyên dùng thì Chấp hành viên ký hợp đồng với cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện tiêu hủy vật chứng, tài sản để thực hiện việc tiêu hủy bảo đảm an toàn không ảnh hưởng đến môi trường nơi tiêu hủy.

Việc tiêu hủy vật chứng, tài sản phải lập thành biên bản, ghi rõ hiện trạng của vật chứng, tài sản tiêu hủy, họ tên, có chữ ký của các thành viên Hội đồng tiêu hủy.

Điều 41. Trả lại tiền, tài sản cho đương sự

1. Trường hợp trả lại vật chứng, tài sản cho đương sự tại nơi đang bảo quản, lưu giữ thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự về thời gian, địa điểm trả vật chứng, tài sản. Việc trả lại vật chứng, tài sản phải có sự tham gia của Chấp hành viên, người được nhận vật chứng, tài sản.

2. Trường hợp trả tiền mà đương sự không đến nhận hoặc không cung cấp số tài khoản nhận tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên lập bảng kê chi tiết và gửi theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn tại ngân hàng thương mại đối với số tiền lớn hơn 02 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở, đối với số tiền bằng 02 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng trở xuống thì gửi

vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc tài khoản mở tại ngân hàng thương mại và thông báo cho họ biết.

Cơ quan thi hành án dân sự áp dụng quy định về các hình thức thanh toán tiền qua chuyển khoản, thông qua phương tiện thanh toán điện tử khác được pháp luật công nhận, trực tiếp tại cơ quan thi hành án dân sự hoặc qua dịch vụ bưu chính theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này để trả lại tiền cho đương sự.

3. Đối với tiền, tài sản mà bản án, quyết định của Tòa án tuyên tạm giữ để bảo đảm thi hành án nhưng hết thời hiệu yêu cầu thi hành án mà người được thi hành án không yêu cầu thi hành án và người phải thi hành án đã thi hành xong khoản thu cho ngân sách nhà nước thì tiền, tài sản đó được trả lại cho người phải thi hành án. Thủ tục trả lại tiền, tài sản trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Sau khi đã chuyển nộp số tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự mà đương sự chứng minh được do tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng dẫn đến không thể nhận tiền, tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thủ tục thoái thu để trả lại cho đương sự.

5. Quyết định tiêu hủy tài sản quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự phải được thông báo cho người có tài sản bị tiêu hủy. Trước khi thực hiện việc tiêu hủy mà người có tài sản đến nhận tài sản thì Chấp hành viên trả lại tài sản cho họ. Người có tài sản phải chịu các chi phí bảo quản, xử lý tài sản (nếu có).

Mục 3 **ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,** **BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN**

Điều 42. Áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án

1. Chấp hành viên căn cứ vào nội dung bản án, quyết định; quyết định thi hành án; quyết định xử lý tài sản ủy thác; nghĩa vụ thi hành án; điều kiện của người phải thi hành án, người khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 8 Điều 25 của Luật Thi hành án dân sự; yêu cầu bằng văn bản của đương sự và tình hình thực tế để lựa chọn áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án thích hợp.

2. Ngoài những trường hợp không tổ chức cưỡng chế thi hành án do Luật Thi hành án dân sự quy định, cơ quan thi hành án dân sự không tổ chức cưỡng chế thi hành án có huy động lực lượng trong thời gian 15 ngày trước và sau tết

Nguyên án; các ngày truyền thông đối với các đối tượng chính sách, nếu họ là người phải thi hành án; các trường hợp đặc biệt khác ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, phong tục, tập quán tại địa phương.

3. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo Tư lệnh quân khu và tương đương trước khi tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Khi thực hiện kiểm tra hiện trạng, đo vẽ, thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản, giao tài sản hoặc các trường hợp cần thiết khác, Chấp hành viên được áp dụng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 80 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 53 Nghị định này.

5. Chấp hành viên không áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản đang bị thu giữ, xử lý theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc đang bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật và thực hiện như sau:

a) Trường hợp tài sản để thi hành án đang bị thu giữ, xử lý theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng thì cơ quan thi hành án dân sự có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng về nghĩa vụ của người phải thi hành án. Tổ chức tín dụng đang thu giữ, xử lý tài sản có trách nhiệm thông báo kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, chuyển số tiền còn lại (nếu có) cho cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xử lý tài sản;

b) Trường hợp tài sản đang bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế thì cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản thông báo cho cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế biết về nghĩa vụ của người phải thi hành án để phối hợp xử lý.

6. Trường hợp hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác là người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản của các thành viên trong hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác trong trường hợp tài sản chung không đủ để thi hành án, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc pháp luật có liên quan quy định khác.

Trường hợp doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã là người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã đó. Trường hợp doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh là người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh.

Trường hợp cộng đồng dân cư là người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản chung của cộng đồng dân cư.

7. Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án; quyết định hủy bỏ, chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án;

b) Đối với quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thì gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án, trừ quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản và quyết định trừ vào thu nhập;

c) Cơ quan có thẩm quyền đăng ký tài sản, cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm (nếu có) và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

8. Trường hợp người được thi hành án là người yêu cầu thi hành án và đang quản lý, bảo quản, lưu giữ, nắm giữ giấy tờ về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án thì trước khi áp dụng biện pháp cưỡng chế, Chấp hành viên yêu cầu người đó giao nộp giấy tờ cho cơ quan thi hành án dân sự. Sau khi đã yêu cầu ít nhất 02 lần mà người đó không thực hiện thì Chấp hành viên không xử lý tài sản và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

Trường hợp người được thi hành án đó giao nộp giấy tờ về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 11 Nghị định này.

9. Trường hợp tài sản không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự là trường hợp tài sản duy nhất của người phải thi hành án lớn hơn hoặc lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ thi hành án và các chi phí thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản.

10. Chấp hành viên không áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản của người phải thi hành án là đối tượng được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 88 Nghị định này.

Điều 43. Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản đang gửi giữ quy định tại Điều 67 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thành viên lưu ký, doanh

ng nghiệp công nghệ số và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang quản lý tài khoản, tiền gửi và tài sản số, tài sản khác trong tài khoản của người phải thi hành án.

Quyết định phong tỏa tài khoản phải xác định rõ số tiền phải thi hành án và các chi phí thi hành án tính đến thời điểm có quyết định phong tỏa.

2. Sau khi nhận được quyết định phong tỏa tài khoản, cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản phải thực hiện phong tỏa theo quy định sau đây:

a) Trường hợp tại thời điểm phong tỏa mà số tiền, giá trị tài sản trong tài khoản bằng hoặc lớn hơn nghĩa vụ phải thi hành án và chi phí thi hành án thì phong tỏa số tiền, phần tài sản tương ứng với nghĩa vụ thi hành án và chi phí thi hành án ngay sau khi nhận được quyết định phong tỏa tài khoản;

b) Trường hợp tại thời điểm phong tỏa mà số tiền, giá trị tài sản trong tài khoản nhỏ hơn nghĩa vụ phải thi hành án và chi phí thi hành án hoặc không xác định được giá trị tài sản trong tài khoản thì phong tỏa toàn bộ số tiền, tài sản trong tài khoản ngay sau khi nhận được quyết định phong tỏa tài khoản; trường hợp phát sinh tiền, tài sản trong tài khoản thì phong tỏa tiếp số tiền, tài sản theo quy định tại khoản này;

c) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thực hiện việc phong tỏa thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự về kết quả thực hiện;

d) Không thực hiện phong tỏa đối với các tài khoản quy định tại khoản 5 Điều 49 Nghị định này.

3. Trường hợp Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao trực tiếp văn bản mà người đại diện theo pháp luật hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản không nhận hoặc không có người nhận văn bản thì Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án lập biên bản, có chữ ký của người chứng kiến và tiến hành niêm yết quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản tại trụ sở cơ quan, tổ chức đó.

Người đại diện theo pháp luật hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức không nhận quyết định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và phải bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra.

4. Chấp hành viên có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích các thông tin về tài khoản, tài sản của người phải thi hành án bị áp dụng biện pháp bảo đảm.

Điều 44. Tạm giữ tài sản, giấy tờ

1. Khi tạm giữ tài sản, giấy tờ phải lập biên bản có chữ ký của Chấp hành viên và người đang quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ. Biên bản tạm giữ tài sản, giấy tờ phải được giao cho người quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ.

2. Biên bản tạm giữ tài sản, giấy tờ phải ghi rõ tên người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ; loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ; số lượng, khối lượng, kích thước và các đặc điểm khác của tài sản, giấy tờ bị tạm giữ.

Tài sản tạm giữ là tiền mặt thì phải ghi rõ số lượng tờ, mệnh giá các loại tiền, nếu là ngoại tệ thì phải ghi là tiền nước nào và trong trường hợp cần thiết còn phải ghi cả số sê ri trên tiền.

Tài sản tạm giữ là kim khí quý, đá quý phải niêm phong trước mặt người bị tạm giữ tài sản hoặc thân nhân của họ. Trên niêm phong phải ghi rõ loại tài sản, số lượng, khối lượng và các đặc điểm khác của tài sản đã niêm phong, có chữ ký của Chấp hành viên, người bị tạm giữ hoặc thân nhân của họ. Việc niêm phong phải ghi vào biên bản tạm giữ tài sản.

Tài sản, giấy tờ tạm giữ được bảo quản theo quy định tại Điều 40 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Khi trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ, Chấp hành viên yêu cầu người đến nhận xuất trình các giấy tờ chứng minh là người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ hoặc có giấy ủy quyền hợp lệ.

Chấp hành viên yêu cầu người đến nhận kiểm tra về số lượng, khối lượng, kích thước và các đặc điểm khác của tài sản, giấy tờ bị tạm giữ dưới sự chứng kiến của người được giao bảo quản. Việc trả lại tài sản, giấy tờ phải lập thành biên bản.

Trường hợp trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ mà đương sự không nhận thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định tại Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Trường hợp người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ hoặc thân nhân của họ không ký vào biên bản thì phải có chữ ký của người chứng kiến.

Điều 45. Tạm hoãn xuất cảnh

1. Trường hợp khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 70 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm:

a) Có căn cứ không bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh;

b) Là người nước ngoài phạm tội ít nghiêm trọng đang bị bệnh hiểm nghèo hoặc không có tài sản, thu nhập tại Việt Nam, có đơn cam kết thực hiện nghĩa vụ sau khi về nước.

Đơn cam kết phải có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà người đó có quốc tịch về việc đôn đốc người đó thực hiện nghĩa vụ thi hành khoản thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Có văn bản của cơ quan công an hoặc cơ quan đại diện ngoại giao đề nghị cho xuất cảnh trong trường hợp cá nhân là người phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đang bị bệnh hiểm nghèo hoặc không có tài sản, thu nhập tại Việt Nam nhưng không được người được thi hành án cho xuất cảnh hoặc không xác định được địa chỉ của người được thi hành án hoặc người được thi hành án là người nước ngoài đã về nước và các trường hợp đặc biệt khác.

2. Cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định thì việc tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng đối với người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp nhận được thông báo về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án hoặc khi căn cứ tạm hoãn xuất cảnh không còn hoặc thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều này thì cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để điều chỉnh thông tin.

Điều 46. Xây dựng kế hoạch cưỡng chế

1. Trước khi ban hành kế hoạch cưỡng chế thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản gửi cơ quan công an cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế để thống nhất các nội dung, yêu cầu của việc cưỡng chế.

2. Văn bản trao đổi bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Họ tên và địa chỉ của người bị cưỡng chế;
- b) Điều kiện, kết quả thi hành án của người bị cưỡng chế;
- c) Dự kiến thời gian, địa điểm tiến hành cưỡng chế, biện pháp cưỡng chế cần áp dụng;
- d) Tóm tắt nội dung vụ việc cần cưỡng chế; tính chất phức tạp của vụ việc (đặc điểm địa bàn, tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, diễn biến tâm lý, thái độ, khả năng chống đối của người bị cưỡng chế và gia đình người bị cưỡng chế và các nội dung khác có liên quan);

đ) Yêu cầu cụ thể của cơ quan thi hành án dân sự về các nội dung cần phối hợp; dự kiến số lượng người cần tham gia bảo vệ cưỡng chế; các trang thiết bị, công cụ, phương tiện cần thiết để phục vụ cho việc bảo vệ cưỡng chế và dự trù kinh phí chi cho việc bảo vệ cưỡng chế.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, thủ trưởng cơ quan công an cấp xã phải trả lời về các nội dung đề nghị phối hợp bảo vệ cưỡng chế của cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội tại địa phương hoặc liên quan đến nhiều địa bàn cấp xã thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự, Thủ trưởng cơ quan công an cấp xã báo cáo cơ quan công an cấp tỉnh để chỉ đạo. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của công an cấp xã, công an cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và cho ý kiến về nội dung đề nghị phối hợp bảo vệ cưỡng chế. Công an cấp tỉnh chỉ đạo việc bảo vệ cưỡng chế của công an cấp xã.

4. Trường hợp cơ quan công an có ý kiến khác về nội dung, yêu cầu của việc cưỡng chế thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo Tư lệnh quân khu và tương đương xem xét quyết định và chỉ đạo việc cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thống nhất ý kiến với cơ quan công an hoặc có ý kiến chỉ đạo của Trưởng Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc của Tư lệnh quân khu và tương đương thì Chấp hành viên phải dự thảo xong kế hoạch cưỡng chế trình Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét, phê duyệt.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kế hoạch cưỡng chế của cơ quan thi hành án dân sự, công an cấp xã phải xây dựng kế hoạch và lập phương án bảo vệ cưỡng chế. Việc xây dựng kế hoạch và lập phương án bảo vệ cưỡng chế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Kế hoạch và phương án bảo vệ cưỡng chế đã được phê duyệt phải gửi cho cơ quan thi hành án dân sự trước khi tiến hành cưỡng chế 05 ngày làm việc; đồng thời gửi cho cơ quan, tổ chức khác có liên quan để kịp thời triển khai, thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

Điều 47. Phối hợp thực hiện cưỡng chế

1. Lực lượng công an có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn, ngăn chặn, xử lý các hành vi chống đối, cản trở trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Trường hợp cần có sự phối hợp của nhiều lực lượng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố đề nghị Trưởng Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp tham gia cưỡng chế thi hành án.

3. Trước thời điểm cưỡng chế ít nhất 01 ngày làm việc, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức cuộc họp với cơ quan công an và cơ quan, tổ chức có liên quan để triển khai kế hoạch cưỡng chế, kế hoạch và phương án bảo vệ cưỡng chế.

4. Tại buổi cưỡng chế, việc phối hợp được thực hiện như sau:

a) Lực lượng công an được phân công bảo vệ cưỡng chế thi hành án phải có mặt từ khi bắt đầu đến khi kết thúc vụ việc cưỡng chế để duy trì trật tự và bảo đảm an toàn trong suốt quá trình diễn ra cưỡng chế.

Các lực lượng chức năng thuộc cơ quan công an và các lực lượng khác được giao nhiệm vụ phối hợp bảo vệ cưỡng chế phải tuân thủ mệnh lệnh và điều hành trực tiếp của người chỉ huy lực lượng công an tham gia bảo vệ cưỡng chế;

b) Lực lượng tham gia bảo vệ cưỡng chế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của Chấp hành viên chủ trì, điều hành việc cưỡng chế.

5. Cơ quan thi hành án dân sự, công an cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cơ quan, đơn vị cấp dưới thuộc quyền thực hiện việc phối hợp bảo vệ cưỡng chế thi hành án dân sự.

6. Cơ quan thi hành án cấp quận khu đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế cử đại diện tham gia cưỡng chế, đồng thời phối hợp với lực lượng công an xã để tham gia bảo vệ cưỡng chế.

Điều 48. Phối hợp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình bảo vệ cưỡng chế

1. Trong quá trình diễn ra cưỡng chế, chỉ huy lực lượng công an bảo vệ cưỡng chế và các lực lượng tham gia cưỡng chế phải thông báo kịp thời cho Chấp hành viên chủ trì, điều hành buổi cưỡng chế biết những diễn biến phức tạp về an ninh, trật tự an toàn xã hội để có biện pháp xử lý.

2. Khi có tình huống xảy ra thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nào thì cơ quan đó chủ trì xử lý, các cơ quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp.

3. Trường hợp có căn cứ cho rằng vụ việc có khả năng diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội mà lực lượng tiến hành cưỡng chế chưa có biện pháp khắc phục, giải quyết thì cơ quan công an có thể đề nghị người chủ trì thực hiện việc cưỡng chế xem xét, quyết định tạm dừng việc cưỡng chế thi hành án.

Điều 49. Khấu trừ tiền trong tài khoản

1. Quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản phải ghi rõ các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ban hành quyết định;

- b) Căn cứ ban hành quyết định;
- c) Tên tài khoản, số tài khoản của người phải thi hành án;
- d) Tên, địa chỉ Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang quản lý tài khoản;
- đ) Số tiền phải khấu trừ;
- e) Tên tài khoản, số tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự nhận khoản tiền bị khấu trừ;
- g) Thời hạn thực hiện việc khấu trừ.

2. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế có tài khoản tại nhiều Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang quản lý tài khoản khác nhau thì Chấp hành viên căn cứ số dư tài khoản để quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền trong tài khoản đối với một hoặc nhiều tài khoản để đảm bảo thu đủ tiền phải thi hành án và chi phí thi hành án.

3. Ngay sau khi nhận được quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang quản lý tài khoản có trách nhiệm thực hiện quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản.

4. Đối với tài khoản của người phải thi hành án mở tại Kho bạc Nhà nước thì chỉ thực hiện khấu trừ đối với: kinh phí thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ, liên doanh, liên kết của các đơn vị sự nghiệp; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; các khoản tiền gửi khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức và tiền gửi của cá nhân mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Không khấu trừ đối với các tài khoản: Quỹ ngân sách nhà nước các cấp; kinh phí ngân sách nhà nước (bao gồm cả kinh phí trên tài khoản tiền gửi dự toán, đầu tư; tiền gửi thu phí, lệ phí theo quy định tại Luật Phí, lệ phí) giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án; các khoản tạm thu, tạm giữ giao cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 50. Thu tiền của người phải thi hành án

1. Khi thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự, Chấp hành viên thụ tiền theo định kỳ hằng tháng, quý hoặc năm tùy theo tính chất ngành nghề kinh doanh của người phải thi hành án.

Chấp hành viên căn cứ vào kết quả kinh doanh trên cơ sở sổ sách, giấy tờ và tình hình kinh doanh thực tế để xác định mức tiền thu từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án.

Chấp hành viên căn cứ vào đề nghị của người phải thi hành án; tài liệu do người phải thi hành án cung cấp; tính chất ngành, nghề kinh doanh; quy mô kinh doanh của người phải thi hành án để xác định hoặc điều chỉnh mức tiền tối thiểu để lại cho hoạt động kinh doanh.

Người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định mức tiền thu từ hoạt động kinh doanh và mức tiền tối thiểu để lại cho hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của Chấp hành viên. Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên có thể đề nghị cơ quan chuyên môn có liên quan phối hợp để xác định mức tiền thu từ hoạt động kinh doanh và mức tiền tối thiểu để lại cho hoạt động kinh doanh.

Mức tiền tối thiểu để lại cho sinh hoạt của người phải thi hành án và gia đình bằng 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi người phải thi hành án đang thực tế sinh sống, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác.

2. Khi có căn cứ xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ, quản lý tiền của người phải thi hành án thì Chấp hành viên lập biên bản hoặc có văn bản ấn định thời hạn, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ tiền giao nộp cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

Hết thời hạn đã được ấn định mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ, quản lý tiền của người phải thi hành án không thực hiện yêu cầu thì Chấp hành viên ra quyết định thu số tiền đó để thi hành án.

Điều 51. Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án

1. Chấp hành viên căn cứ vào thu nhập thực tế của người phải thi hành án để xác định số tiền trừ hằng tháng nhưng phải để lại cho người phải thi hành án số tiền bằng 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi người phải thi hành án đang thực tế sinh sống, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác; trường hợp người phải thi hành án đang nuôi dưỡng người khác thì số tiền để lại cho mỗi người được nuôi dưỡng bằng 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng. Chấp hành viên căn cứ danh sách người phụ thuộc của người phải thi hành án đã được cơ quan thuế xác nhận để xác định người mà người phải thi hành án đang nuôi dưỡng.

Trường hợp thu nhập của người phải thi hành án nhỏ hơn số tiền phải để lại theo quy định tại khoản này thì không thực hiện việc trừ vào thu nhập.

2. Quyết định trừ vào thu nhập của người phải thi hành phải ghi rõ các nội dung sau:

- a) Ngày, tháng, năm ban hành quyết định;
- b) Căn cứ ban hành quyết định;
- c) Họ tên người phải thi hành án;

- d) Số tiền phải thi hành án; số tiền phải trừ vào thu nhập;
- đ) Tên tài khoản, số tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự nhận tiền bị khấu trừ;
- e) Thời hạn thực hiện việc khấu trừ.

3. Chấp hành viên gửi quyết định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án cho cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động, Bảo hiểm xã hội, tổ chức hỗ trợ chi trả được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền nơi đang quản lý tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động và các thu nhập hợp pháp khác của người phải thi hành án, kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Quyết định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;
- b) Bản sao bản án, quyết định;
- c) Quyết định thi hành án.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu kỳ chi trả tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động và thu nhập hợp pháp khác gần nhất, cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức hỗ trợ chi trả được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý thu nhập phải thực hiện khấu trừ và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế, đồng thời thông báo cho người phải thi hành án. Trường hợp nhận được quyết định trừ vào thu nhập sau khi đã chi trả xong các khoản tiền cho người lao động thì cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức hỗ trợ chi trả được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý thu nhập thực hiện khấu trừ và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong kỳ lĩnh tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động và thu nhập hợp pháp tiếp theo; thời hạn 03 ngày làm việc được tính kể từ thời điểm bắt đầu kỳ chi trả tiếp theo.

Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế mà cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đã chết, đã nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng có hưởng lương hoặc thu nhập thì Bảo hiểm xã hội, tổ chức hỗ trợ chi trả được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động phải thông báo ngay cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp Bảo hiểm xã hội, tổ chức hỗ trợ chi trả được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động không thực hiện, thực hiện không kịp thời dẫn đến không thể thi hành án được thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Cưỡng chế khai thác tài sản

1. Chấp hành viên phải ra quyết định cưỡng chế khai thác tài sản. Quyết định ghi rõ hình thức khai thác; số tiền, thời hạn, thời điểm, phương thức nộp tiền cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

Quyết định cưỡng chế khai thác tài sản phải được gửi ngay cho cơ quan có thẩm quyền quản lý, đăng ký đối với tài sản đó và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản.

2. Việc thực hiện giao dịch, chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đang khai thác phải được sự đồng ý của Chấp hành viên. Người khai thác tài sản không nộp số tiền thu được từ việc khai thác tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 77 của Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên quyết định giao tổ chức, cá nhân khác khai thác hoặc kê biên, xử lý tài sản đó để thi hành án.

Điều 53. Cưỡng chế mở khóa, mở gói

Việc cưỡng chế mở khóa, mở gói theo quy định tại các Điều 37, 80 của Luật Thi hành án dân sự được thực hiện như sau:

1. Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tài sản, đồ vật mở khóa, mở gói; nếu họ không mở hoặc cố tình vắng mặt thì Chấp hành viên tự mình hoặc có thể thuê cá nhân, tổ chức khác mở khóa, phá khóa hoặc mở gói, trong trường hợp này phải có người chứng kiến. Người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tài sản, đồ vật phải chịu thiệt hại do việc mở khóa, mở gói.

2. Trường hợp cần thiết, sau khi mở khóa, mở gói, Chấp hành viên niêm phong tài sản, đồ vật và giao bảo quản theo quy định tại Điều 40 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Việc mở khóa, mở gói, niêm phong phải lập thành biên bản, có chữ ký của đại diện Viện kiểm sát nhân dân (nếu có), những người tham gia và người chứng kiến.

Điều 54. Kê biên tài sản để thi hành án

1. Trường hợp tài sản đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà phát sinh các giao dịch liên quan đến tài sản đó thì tài sản đó bị kê biên, xử lý để thi hành án. Chấp hành viên có văn bản yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đối với tài sản đó.

2. Trường hợp có giao dịch về tài sản mà không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án và chi phí thi hành án thì xử lý như sau:

a) Trường hợp có giao dịch về tài sản nhưng chưa hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo quy định. Khi kê biên tài sản, nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Thi hành án dân sự, trường hợp cần

tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 của Luật Thi hành án dân sự;

b) Trường hợp có giao dịch về tài sản kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng đã hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên không kê biên tài sản mà thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 của Luật Thi hành án dân sự và có văn bản thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.

Việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền;

c) Trường hợp có các giao dịch khác liên quan đến tài sản mà không chuyển giao quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng cho người khác thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản để thi hành án. Quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan thi hành án dân sự chỉ kê biên, xử lý đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi các tài sản khác không đủ để thi hành án hoặc khi có đề nghị của người phải thi hành án quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp thi hành nghĩa vụ trả tiền mà người phải thi hành án giao tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý hoặc đề nghị kê biên tài sản cụ thể trong số nhiều tài sản mà không gây trở ngại cho việc thi hành án và tài sản đó đủ để thi hành án, các chi phí liên quan thì Chấp hành viên ra quyết định và thực hiện kê biên tài sản theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này. Người phải thi hành án bị hạn chế quyền thực hiện giao dịch đối với các tài sản khác cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

5. Trường hợp tài sản kê biên đang cho thuê thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 80 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Chấp hành viên ra quyết định kê biên bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 80 của Luật Thi hành án dân sự trong trường hợp phát hiện thêm tài sản khác của người phải thi hành án gắn liền với tài sản đã kê biên.

Trường hợp phát hiện tài sản khác không gắn liền với tài sản đã kê biên thì Chấp hành viên ra quyết định kê biên mới đối với tài sản đó và xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định kê biên có sai sót mà không làm thay đổi nội dung của quyết định kê biên thì Chấp hành viên ra quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định kê biên.

Điều 55. Kê biên tài sản đang cầm cố, thế chấp

1. Khi kê biên tài sản đang cầm cố, thế chấp, Chấp hành viên phải thông báo ngay cho người nhận cầm cố, nhận thế chấp; khi xử lý tài sản kê biên, người nhận cầm cố, nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 54 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp tài sản đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ thì cơ quan thi hành án dân sự chỉ kê biên, xử lý khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Giá trị tài sản bảo đảm ước tính lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí thi hành án;

b) Thuộc trường hợp được kê biên theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Đối với tài sản đã được cầm cố, thế chấp hợp pháp mà kết quả xác minh tại thời điểm thi hành án cho thấy tài sản có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn nghĩa vụ phải thanh toán theo hợp đồng cầm cố, thế chấp hoặc thuộc trường hợp không được kê biên theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng thì Chấp hành viên phải thông báo bằng văn bản cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của người phải thi hành án và yêu cầu khi thanh toán hết nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc khi xử lý tài sản cầm cố, thế chấp phải thông báo ngay cho cơ quan thi hành án dân sự.

Cơ quan thi hành án dân sự kê biên tài sản sau khi đã được giải chấp hoặc thu phần tiền còn lại sau khi xử lý tài sản để thanh toán hợp đồng đã ký, nếu có.

Trường hợp người nhận cầm cố, thế chấp không thông báo hoặc chậm thông báo mà gây thiệt hại cho người được thi hành án thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp mà giá trị tài sản sau khi giảm giá bằng hoặc thấp hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí thi hành án thì người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án có trách nhiệm ra ngay quyết định thu hồi quyết định kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Thi hành án dân sự; đồng thời, thông báo bằng văn bản cho người nhận cầm cố, nhận thế chấp biết nghĩa vụ của người phải thi hành án và yêu cầu khi thanh toán hết nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc khi xử lý tài sản cầm cố, thế chấp phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp thì người nhận cầm cố, nhận thế chấp phải cung cấp thông tin, giao nộp hoặc cung cấp giấy tờ về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất; những tài liệu có liên quan đến việc thi hành án mà họ đang quản lý, lưu giữ và phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình kê biên, xử lý tài sản cầm cố, thế chấp.

Điều 56. Kê biên quyền sử dụng đất

1. Trường hợp tài sản chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc diện phải thu hồi đất nhưng chưa có quyết định thu hồi hoặc trường hợp khác được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì trước khi ra quyết định kê biên, Chấp hành viên đề nghị cơ quan chức năng có ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều kiện để được cấp giấy chứng nhận và điều kiện nhận chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản. Trường hợp có thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện để được cấp giấy chứng nhận hoặc điều kiện nhận chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thì cơ quan chức năng thông báo cho Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đang được sử dụng hợp pháp nhưng đến thời điểm cơ quan thi hành án dân sự kê biên, xử lý thuộc khu vực vi phạm hành lang giao thông, chỉ giới đê điều, lưới điện và vẫn được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp tục tồn tại, sử dụng thì Chấp hành viên thống nhất với cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện kê biên, xử lý tài sản đó theo quy định.

2. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất mà diện tích đất trên thực tế chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thay đổi vị trí thì Chấp hành viên phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xác định rõ tình trạng pháp lý, hiện trạng, diện tích thực tế của tài sản và xử lý như sau:

a) Trường hợp chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phần diện tích chênh lệch không có tranh chấp, thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì kê biên, xử lý theo số liệu đo đạc thực tế, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

b) Trường hợp chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phần diện tích chênh lệch có tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Thi hành án dân sự;

c) Trường hợp diện tích đo đạc thực tế nhỏ hơn diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phần diện tích chênh lệch do bị người khác lấn chiếm thì Chấp hành viên yêu cầu người lấn chiếm trả lại đất hoặc thỏa thuận với người có đất bị lấn chiếm và người được thi hành án về phương án giải quyết. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo nội dung thỏa thuận của đương sự.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì cơ quan thi hành án dân sự kê biên, xử lý theo giấy chứng nhận; trường hợp có tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Thi hành án dân sự;

d) Trường hợp diện tích đo đạc thực tế lớn hơn diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phần diện tích đất chênh lệch đủ điều kiện để tách thửa và cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai thì kê biên, xử lý theo giấy chứng nhận nếu diện tích theo giấy chứng nhận đã đủ để thực hiện nghĩa vụ thi hành án và chi phí thi hành án.

3. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất mà hiện trạng không đúng vị trí theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan điều chỉnh vị trí quyền sử dụng đất hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định theo quy định của pháp luật.

4. Việc kê biên quyền sử dụng đất phải lập thành biên bản, ghi rõ vị trí, diện tích, ranh giới thửa đất được kê biên, có chữ ký của những người tham gia kê biên.

Điều 57. Phong tỏa, kê biên, xử lý chứng khoán, cổ phần, phần vốn góp, giấy tờ có giá

1. Trường hợp chứng khoán đang niêm yết hoặc đang đăng ký giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán thì thực hiện như sau:

a) Chấp hành viên ra quyết định phong tỏa chứng khoán gửi Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 67 của Luật Thi hành án dân sự. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Chấp hành viên, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện phong tỏa chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán; gửi thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự và thành viên lưu ký.

Quyết định phong tỏa chứng khoán gồm những nội dung sau: nội dung yêu cầu phong tỏa chứng khoán; họ, tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc căn cước hoặc hộ chiếu đối với cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương đối với pháp nhân; mã số giao dịch chứng khoán; số tiền phải thi hành án và các chi phí thi hành án tính đến thời điểm có quyết định phong tỏa; mã chứng khoán, số lượng chứng khoán đề nghị phong tỏa và số tài khoản chứng khoán (nếu có);

b) Chấp hành viên ra quyết định kê biên, xử lý chứng khoán theo quy định tại khoản 4 Điều 71 của Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo hợp lệ quyết định kê biên, xử lý chứng khoán, đương sự được thỏa thuận về việc bán chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự về việc thỏa thuận đó.

Hết thời hạn trên, cơ quan thi hành án dân sự ban hành văn bản yêu cầu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã kê biên sang cơ quan thi hành án dân sự. Cơ quan thi hành án dân sự có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đối với số chứng khoán đã nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam phải thực hiện việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán, Chấp hành viên thực hiện việc bán theo thỏa thuận của đương sự. Trường hợp đương sự không thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì Chấp hành viên thực hiện bán chứng khoán theo phương thức khớp lệnh với mức giá tham chiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án thì ngay sau khi ban hành quyết định kê biên, cơ quan thi hành án dân sự ban hành văn bản yêu cầu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã kê biên sang cơ quan thi hành án dân sự và thực hiện việc bán chứng khoán theo phương thức khớp lệnh với mức giá tham chiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Trường hợp xử lý chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc đang niêm yết, đăng ký giao dịch nhưng không bán được theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Chấp hành viên ra quyết định phong tỏa theo quy định tại Điều 67 của Luật Thi hành án dân sự; ra quyết định kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 71 của Luật Thi hành án dân sự. Trình tự, thủ tục thẩm định giá, xác định giá, bán chứng khoán được thực hiện theo quy định tại Điều 82, Điều 83 và quy định khác của Luật Thi hành án dân sự, Luật Chứng khoán và pháp luật khác có liên quan. Sau khi bán, xử lý chứng khoán, cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản yêu cầu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho người mua, người được nhận để trừ vào tiền thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp chứng khoán, cổ phần, phần vốn góp không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này hoặc giấy tờ có giá thì Chấp hành viên kê biên, xử lý theo quy định tại Điều 71, Điều 75, Điều 82, Điều 83 và quy định khác của Luật Thi hành án dân sự, pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan. Khi ra quyết định kê biên, Chấp hành viên đồng thời ban hành văn bản thông báo về việc kê biên tài sản đó cho doanh nghiệp nơi người phải thi hành án góp vốn và các cơ quan, tổ chức có liên quan để ngăn chặn việc chuyển quyền sở hữu, thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi có quyết định của cơ quan thi hành án dân sự.

4. Sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế của Chấp hành viên mà chứng khoán thuộc trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, đang bị phong tỏa bởi quyết định

của cơ quan có thẩm quyền khác, bị phong tỏa tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam làm nghĩa vụ bảo đảm theo yêu cầu của nhà đầu tư, đang đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc các trường hợp chứng khoán chưa được chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài sản có văn bản thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự biết để quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Kê biên, xử lý tài sản hình thành trong tương lai

1. Trường hợp tài sản chưa hình thành hoặc đã hình thành nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận mà thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật thì Chấp hành viên kê biên, xử lý tài sản hình thành trong tương lai đó theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật chuyên ngành.

2. Trường hợp tài sản đã hình thành và người phải thi hành án đã xác lập quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thì Chấp hành viên kê biên, xử lý theo quy định chung về kê biên, xử lý đối với tài sản hiện có.

3. Người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án có quyền, nghĩa vụ của người có tài sản đối với tài sản chưa hình thành hoặc đã hình thành nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận hoặc tài sản đã hình thành và người phải thi hành án đã xác lập quyền sở hữu, sử dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 59. Kê biên, xử lý tài sản là quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên

Trước khi ra quyết định kê biên, xử lý tài sản là quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên cho ý kiến về việc xử lý quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên và điều kiện để người mua được cấp phép quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên đó để xử lý theo quy định; trường hợp tài nguyên thiên nhiên gắn liền với đất thì còn phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai.

Trình tự, thủ tục kê biên, xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Điều 60. Thẩm định giá, xác định giá tài sản kê biên

1. Trường hợp nhận được văn bản thỏa thuận của đương sự về giá tài sản trước khi ký hợp đồng dịch vụ với doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục bán tài sản theo giá do đương sự thỏa thuận.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá được Chấp hành viên lựa chọn để ký hợp đồng dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự

phải có tên trong danh sách doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá do cơ quan có thẩm quyền công khai, có uy tín, năng lực phù hợp với tài sản được thẩm định giá và tại thời điểm ký hợp đồng không thuộc trường hợp bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá và không thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá.

Doanh nghiệp thẩm định giá phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu cung cấp cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp không lựa chọn được doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thành lập Hội đồng xác định giá tài sản.

Hội đồng xác định giá tài sản có từ ba thành viên trở lên, do Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện cơ quan chuyên môn liên quan đến tài sản và đại diện cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Giá tài sản do Hội đồng quyết định.

Hội đồng xác định giá làm việc theo nguyên tắc tập trung, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Quyết định của Hội đồng xác định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp kết quả biểu quyết bằng nhau thì Chủ tịch Hội đồng có quyền quyết định cuối cùng. Việc xác định giá phải được lập thành biên bản, ghi rõ ý kiến và có chữ ký của từng thành viên Hội đồng.

Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xác định giá của Hội đồng.

4. Tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm:

a) Thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật mà hạn sử dụng còn dưới 60 ngày theo hạn ghi trên bao bì, nhãn hàng;

b) Thực phẩm tươi sống, thực phẩm đã qua chế biến và các loại hàng hóa khác mà hạn sử dụng còn dưới 30 ngày theo hạn ghi trên bao bì, nhãn hàng;

c) Hàng hóa có tính chất thời vụ (hàng tiêu dùng theo mùa, phục vụ lễ, tết) nếu không xử lý ngay sẽ bị hư hỏng, không bán được hoặc hết thời hạn sử dụng;

d) Hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng khác theo quy định của pháp luật.

5. Khi xác định tài sản có giá trị nhỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự, Chấp hành viên căn cứ vào giá tài sản giống hệt hoặc tương tự có giá mua bán trên thị trường tại thời điểm xác định giá không quá 05 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định giá hoặc có kết quả xác định giá, Chấp hành viên thông báo cho đương sự, chủ sở hữu chung, người được quyền ưu tiên mua tài sản về kết quả thẩm định

giá, xác định giá và mức nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại nếu đương sự yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự. Cơ quan thi hành án dân sự căn cứ chi phí thẩm định giá, xác định giá tài sản lần đầu để xác định mức nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại.

Khi kết thúc việc thẩm định giá lại, xác định giá lại, người yêu cầu phải nộp tiếp hoặc được nhận lại phần chênh lệch so với chi phí tạm ứng đã nộp (nếu có).

7. Việc thẩm định giá, xác định giá quyền sở hữu trí tuệ để thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thẩm định giá, xác định giá quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí cho việc thẩm định giá, xác định giá theo quy định tại Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 61. Thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản là vàng, tài sản số hoặc tài sản đặc thù khác

1. Việc xác định loại vàng, giám định và kiểm định vàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng và đo lường trong kinh doanh vàng.

Trường hợp chưa xác định rõ loại, tuổi vàng, hàm lượng hoặc khối lượng thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức có chức năng thực hiện việc giám định, kiểm định làm căn cứ thẩm định giá, xác định giá và bán. Chi phí giám định, kiểm định được tính vào chi phí thi hành án do người phải thi hành án chịu.

2. Trường hợp tài sản là vàng miếng, vàng nhẫn tròn trơn thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thực hiện xong việc kê biên, Chấp hành viên bán vàng cho doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được phép kinh doanh vàng theo giá mua vào niêm yết công khai của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng tại thời điểm giao dịch.

Việc bán vàng phải lập thành biên bản; có chữ ký của Chấp hành viên, đại diện cơ sở mua vàng; kèm theo hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Chấp hành viên ghi nhận, lưu trong hồ sơ thi hành án thông tin niêm yết giá (bản in/bản chụp tại thời điểm bán) và kết quả kiểm định (nếu có).

Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc bán tài sản là vàng.

3. Trường hợp tài sản là vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng nguyên liệu và các loại vàng khác thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục về thẩm định giá, xác định giá theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 82 và bán theo quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 83 của Luật Thi hành án dân sự. Việc đấu giá tài sản là vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng nguyên liệu và các loại vàng khác được thực hiện theo thủ tục rút gọn theo pháp luật về đấu giá tài sản.

Đối tượng được đăng ký mua vàng nguyên liệu là doanh nghiệp, tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về kinh doanh vàng.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định thì việc định giá, thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản là tài sản số, tài sản đặc thù khác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 62. Việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án

1. Việc thẩm định giá theo quy định tại khoản 5 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự được thực hiện khi tại thời điểm thi hành án, giá tài sản thay đổi tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá trị tài sản khi bán án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Người có đơn yêu cầu thẩm định giá tài sản có trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản, kèm theo đơn yêu cầu thẩm định giá tài sản. Tài liệu chứng minh có thể là khung giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định được áp dụng tại địa phương hoặc giá thị trường phổ biến của tài sản giống hệt hoặc tương tự với tài sản cần thẩm định giá tại địa phương hoặc giá chuyển nhượng thực tế ở địa phương của tài sản cùng loại.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thẩm định giá tài sản của đương sự và tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản, Chấp hành viên phải tiến hành thủ tục thẩm định giá theo quy định tại Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự. Chi phí thẩm định giá do người yêu cầu thẩm định giá chịu.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định giá, Chấp hành viên thông báo bằng văn bản yêu cầu người được nhận tài sản nộp số tiền tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà đương sự được nhận theo bản án, quyết định so với giá tài sản đã thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này để thanh toán cho người được nhận tiền thi hành án.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu nộp tiền thi hành án, nếu người được nhận tài sản không tự nguyện nộp tiền thi hành án thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với tài sản đó để thi hành án. Số tiền thu được thanh toán theo tỷ lệ tương ứng so với số tiền, tài sản mà các đương sự được nhận theo bản án, quyết định nhưng không tính lãi chậm thi hành án.

4. Chi phí kê biên, xử lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều này do đương sự chịu tương ứng với tỷ lệ số tiền, tài sản mà họ thực nhận theo quy định của pháp luật về chi phí thi hành án.

5. Người đang quản lý tài sản không tự nguyện giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá thì bị cưỡng chế thi hành án và phải chịu chi phí thi hành án theo quy định.

Điều 63. Bán tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc người được quyền ưu tiên mua

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định giá, thẩm định giá lại hoặc có kết quả xác định giá, xác định giá lại thì Chấp hành viên thông báo cho chủ sở hữu chung, người được quyền ưu tiên mua tài sản về quyền ưu tiên mua tài sản thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 83 của Luật Thi hành án dân sự. Chủ sở hữu chung, người được quyền ưu tiên có quyền ưu tiên mua tài sản theo giá khởi điểm quy định tại khoản 4 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự hoặc giá khởi điểm của lần đấu giá tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 83 của Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp có nhiều chủ sở hữu chung, người được quyền ưu tiên đề nghị mua tài sản thì Chấp hành viên thông báo cho họ thỏa thuận người được quyền mua. Nếu không thỏa thuận được thì Chấp hành viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người được mua tài sản. Việc bốc thăm được lập thành biên bản, có chữ ký của những người tham gia và người chứng kiến (nếu có).

2. Trường hợp chủ sở hữu chung, người được quyền ưu tiên mua tài sản, người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 64. Bán tài sản không qua thủ tục đấu giá

1. Chấp hành viên bán tài sản không qua thủ tục đấu giá đối với động sản có giá trị nhỏ hoặc tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 60 Nghị định này.

2. Trước thời điểm bán ít nhất 01 ngày làm việc, Chấp hành viên thông báo trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thi hành án dân sự hoặc niêm yết công khai tại cơ quan thi hành án dân sự; đồng thời, thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền. Nội dung thông báo gồm: thông tin về tài sản; giá tài sản; địa điểm, thời gian bán tài sản.

Trường hợp có nhiều người tham gia mua tài sản thì Chấp hành viên tổ chức bốc thăm để lựa chọn người mua được tài sản. Việc bán tài sản phải được lập thành biên bản, có chữ ký của Chấp hành viên, người mua được tài sản, người tham gia mua khác (nếu có).

3. Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc Chấp hành viên bán tài sản.

Điều 65. Bán đấu giá tài sản thi hành án

1. Người mua được tài sản đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày đấu giá thành; trường hợp đương sự và người mua trúng đấu giá tài sản thỏa thuận về việc gia hạn thì thời hạn nộp tiền có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày đấu giá thành. Thời điểm người mua được tài sản đấu giá hoàn thành việc nộp tiền trực tiếp tại cơ quan thi hành án dân sự hoặc hoàn thành thủ tục nộp tiền qua tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc phương tiện thanh toán khác theo quy định của pháp luật là thời điểm nộp tiền hợp lệ.

Trường hợp người mua được tài sản đấu giá không nộp hoặc nộp không đủ tiền mua tài sản trong thời hạn nêu trên thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ quy định của pháp luật hủy bỏ giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc yêu cầu Tòa án hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày người mua được tài sản đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản mà cơ quan thi hành án dân sự chưa giao được tài sản cho người mua thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền đó vào ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 7 Điều 30 Nghị định này.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá. Tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp trái pháp luật dẫn đến việc chậm giao tài sản bán đấu giá thành mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Trường hợp có căn cứ người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước quy định tại khoản 6 Điều 39 của Luật Đấu giá tài sản thì sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản, tiền đặt trước được nộp vào ngân sách nhà nước và thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định này.

5. Kể từ thời điểm người mua trúng đấu giá chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá mà họ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền mua tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thì tiền đặt trước, tiền lãi (nếu có) thuộc về cơ quan thi hành án dân sự và được sử dụng để thanh toán khoản bảo đảm tài chính để thi hành án, các khoản chi quy định tại Điều 79 Nghị định này.

Trường hợp người mua được tài sản đấu giá không thực hiện đầy đủ hoặc không đúng hạn nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thì tiền thanh toán mua tài sản đấu giá (trừ khoản tiền đặt trước, đặt cọc và tiền lãi của khoản tiền đó) được xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán tài sản.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc tài sản đấu giá không thành, Chấp hành viên thông báo cho đương sự. Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà tài sản đấu giá không thành thì trong thông báo phải có nội dung về việc người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án trước khi Chấp hành viên ra quyết định giảm giá lần tiếp theo.

Trường hợp người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người được thi hành án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thi hành án và chi phí thi hành án để lấy lại tài sản thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, người được thi hành án phải nộp tiền theo quy định tại Điều 66 Nghị định này.

7. Chấp hành viên có quyền yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá tài sản; Đấu giá viên dừng phiên đấu giá theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 84 của Luật Thi hành án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án đang cầm cố, thế chấp theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 78 của Luật Thi hành án dân sự sau khi giảm giá mà giá trị tài sản bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án và các nghĩa vụ được bảo đảm;

b) Trường hợp bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 83 của Luật Thi hành án dân sự mà giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án;

c) Nhận được thông báo dừng xử lý tài sản ủy thác của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác xử lý tài sản;

d) Có căn cứ khác xác định tài sản đấu giá không đủ điều kiện đưa ra đấu giá.

8. Chấp hành viên có quyền yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá tài sản; Đấu giá viên dừng phiên đấu giá theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 84 của Luật Thi hành án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ sở hữu chung hoặc người được quyền ưu tiên thực hiện việc mua tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 83 của Luật Thi hành án dân sự;

b) Trường hợp đang bán tài sản theo quy định tại Điều 59, khoản 2 Điều 81, điểm a khoản 3 Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự mà người có tài sản đến nhận lại tài sản. Người có tài sản phải thanh toán toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc xử lý tài sản (nếu có);

c) Người phải thi hành án đã nộp đủ tiền để nhận lại tài sản;

d) Người được thi hành án được nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này.

9. Sau khi yêu cầu tạm dừng việc tổ chức đấu giá mà căn cứ tạm dừng không còn thì Chấp hành viên tiếp tục tổ chức thi hành án và xử lý tài sản theo quy định của pháp luật.

10. Việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

11. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đấu giá tài sản thi hành án.

Điều 66. Nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án

1. Trường hợp người được thi hành án nhận tài sản của người phải thi hành án mà giá trị tài sản tại thời điểm nhận lớn hơn tổng số tiền phải thi hành án, chi phí thi hành án, khoản tiền trích lại quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Thi hành án dân sự và các khoản phí, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng tài sản thì người nhận tài sản phải nộp số tiền tương ứng với giá trị tài sản sau khi đã trừ số tiền mà người đó được thi hành án.

2. Trường hợp người được thi hành án nhận tài sản của người phải thi hành án mà giá trị tài sản tại thời điểm nhận bằng hoặc nhỏ hơn tổng số tiền phải thi hành án, chi phí thi hành án, khoản tiền trích lại theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Thi hành án dân sự và các khoản phí, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng tài sản thì người nhận tài sản phải nộp số tiền tương ứng với giá trị tài sản sau khi đã trừ số tiền tương ứng theo tỷ lệ mà họ được nhận.

Trường hợp giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án thì người nhận tài sản không phải nộp các khoản tiền nêu trên.

Điều 67. Giao tài sản để thi hành án

1. Thời hạn giao tài sản để thi hành án thực hiện như sau:

a) Giao cho người nhận tài sản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thỏa thuận của các đương sự đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 86 của Luật Thi hành án dân sự;

b) Giao cho người mua được tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Chấp hành viên bán tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 83 của Luật Thi hành án dân sự;

c) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền hoặc kể từ ngày người được thi hành án nộp đủ tiền để nhận tài sản trừ vào tiền thi hành án theo quy định tại khoản 6 Điều 65 Nghị định này, cơ quan thi hành án dân sự tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản, người nhận tài sản, trừ trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

2. Tài sản đã được giao trên thực tế cho người được nhận tài sản và người đó đã ký nhận vào biên bản giao, nhận tài sản nhưng sau đó bị chiếm lại thì cơ quan thi hành án dân sự không có trách nhiệm giao lại tài sản cho người được nhận tài sản.

Người đã nhận tài sản có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản yêu cầu người chiếm lại tài sản trả lại tài sản cho họ. Nếu người chiếm lại tài sản không trả lại thì người đã nhận tài sản có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Mức tiền trích lại để người phải thi hành án thuê nhà trong thời hạn 01 năm theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Thi hành án dân sự là 12 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi người phải thi hành án đang cư trú.

4. Trường hợp đến hạn theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá mà không giao được tài sản cho người mua được tài sản đấu giá thì người này có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Kê biên, xử lý hoặc cưỡng chế chuyển giao tài sản là quyền sử dụng đất mà trên đất có mồ mả hoặc không có lối đi

1. Trước khi kê biên, xử lý, giao tài sản là quyền sử dụng đất mà trên đất có mồ mả, cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan di dời mồ mả ra khỏi diện tích đất. Trường hợp cần thiết, cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Ủy ban nhân dân có thẩm quyền bố trí quỹ đất trong các nghĩa trang theo quy hoạch để di dời mồ mả hoặc có chính sách hỗ trợ để khuyến khích hình thức hỏa táng, lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt. Người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu các chi phí bao gồm: chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác để di dời mồ mả.

Trường hợp người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không di dời mồ mả thì Chấp hành viên kê biên, xử lý, giao đất theo quy định của pháp luật, bao gồm cả phần đất có mồ mả.

2. Trường hợp tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không có lối đi thì Chấp hành viên cho đương sự, người sử dụng đất liền kề thỏa thuận về việc mở lối đi. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì

Chấp hành viên kê biên, xử lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn người mua tài sản, người nhận tài sản khởi kiện yêu cầu mở lối đi theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 69. Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho người mua tài sản thi hành án; người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án; thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng, giấy tờ đăng ký giao dịch bảo đảm đã cấp cho người phải thi hành án; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày giao tài sản cho người mua, người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án hoặc giao tài sản theo thỏa thuận của đương sự thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp hồ sơ để đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản. Hồ sơ đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng gồm có:

- a) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự;
- b) Bản sao bản án, quyết định;
- c) Bản sao quyết định thi hành án;
- d) Quyết định kê biên tài sản (nếu có);
- đ) Văn bản thông báo kết quả đấu giá thành hoặc quyết định giao tài sản hoặc biên bản giao nhận tài sản hoặc văn bản thỏa thuận về thi hành án hoặc biên bản về việc người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để thi hành án;
- e) Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản và giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

2. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự không thu hồi được giấy tờ hoặc giấy tờ bị mất có liên quan đến tài sản quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Thi hành án dân sự thì có văn bản nêu rõ lý do, gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ có liên quan đến tài sản để thực hiện việc hủy giấy tờ cũ, cấp giấy tờ mới theo quy định.

3. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật mà không thu hồi được giấy chứng nhận hoặc đã bị mất thì cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền đối với giấy chứng nhận được cấp lần đầu hoặc tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai đối với giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản này quyết định thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp. Việc cấp, cấp lại giấy chứng nhận thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 70. Cường chế giao, trả giấy tờ

1. Trường hợp người phải thi hành án không giao, trả giấy tờ cho người được thi hành án theo nội dung bản án, quyết định thì Chấp hành viên cưỡng chế buộc người phải thi hành án giao, trả giấy tờ đó.

Trường hợp xác định người thứ ba đang giữ giấy tờ phải giao, trả thì Chấp hành viên yêu cầu người đó giao, trả giấy tờ đang giữ, nếu người thứ ba không tự nguyện giao, trả thì Chấp hành viên cưỡng chế buộc người đó giao, trả giấy tờ để thi hành án.

2. Trường hợp đã thu được giấy tờ thì Chấp hành viên thông báo bằng văn bản cho người được nhận giấy tờ biết về việc nhận giấy tờ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Sau hai lần thông báo mà họ không đến nhận thì Chấp hành viên làm thủ tục chuyển cho cơ quan đã cấp giấy tờ đó để xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho đương sự biết.

Trường hợp người được trả giấy tờ đang ở nước ngoài thì Chấp hành viên thông báo bằng văn bản cho người được nhận giấy tờ biết về việc nhận giấy tờ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Sau hai lần thông báo mà đương sự hoặc người được ủy quyền không đến nhận thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục gửi cho người đó theo một trong các hình thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều 35 của Luật Thi hành án dân sự; trường hợp không xác định được địa chỉ người nhận thì gửi cho cơ quan, tổ chức đã ban hành giấy tờ hoặc cơ quan đại diện của quốc gia có cơ quan, tổ chức đã ban hành giấy tờ.

Điều 71. Cường chế chuyển giao quyền sử dụng đất

1. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự mà quá thời hạn không nhận được văn bản trả lời của Tòa án hoặc nhận được văn bản trả lời của Tòa án về việc không có căn cứ kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên đất theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp có tài sản của người phải thi hành án gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 72. Cường chế chuyển quyền sở hữu chứng khoán, quyền sở hữu trí tuệ

1. Trường hợp bản án, quyết định tuyên chuyển quyền sở hữu chứng khoán mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên ra quyết định cường chế buộc chuyển quyền sở hữu chứng khoán.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định cường chế, cơ quan thi hành án dân sự gửi quyết định cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền thực hiện việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cường chế buộc chuyển quyền sở hữu chứng khoán thì Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền phải thực hiện việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho người được thi hành án theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho người được thi hành án, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự về kết quả thực hiện.

3. Trường hợp Chấp hành viên quyết định chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền nói trên phải phù hợp với các quy định về chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 73. Trả lại tài sản sau khi chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án và giải tỏa kê biên tài sản

1. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đang tạm giữ hoặc bảo quản tài sản, giấy tờ thì sau khi ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế và giải tỏa kê biên tài sản, Chấp hành viên phải trả lại tài sản, giấy tờ cho người phải thi hành án hoặc chủ sở hữu tài sản, giấy tờ.

2. Thủ tục trả lại tiền, tài sản, giấy tờ thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 41 Nghị định này.

Mục 4**KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ****Điều 74. Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự**

1. Trường hợp khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới nhưng quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên yêu cầu cấp dưới giải quyết, đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, đôn

độc việc giải quyết của cấp dưới và áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với người có thẩm quyền mà không giải quyết khiếu nại theo đúng thời gian quy định.

Trường hợp khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp thực hiện theo quy định tại khoản này.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình xử lý, giải quyết đơn khiếu nại về thi hành án dân sự.

Điều 75. Thẩm quyền giải quyết tố cáo trong thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công, ủy quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

2. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể hoặc đã chuyển cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là công chức thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 76. Giải quyết tố cáo trong thi hành án dân sự

1. Trường hợp đơn có nội dung không đồng ý với kết quả giải quyết tố cáo tiếp đã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Tố cáo thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không xem xét giải quyết mà có văn bản trả lời người tố cáo.

2. Đối với đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới nhưng quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên yêu cầu cấp dưới giải quyết, đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết của cấp dưới và áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với người có thẩm quyền mà không giải quyết tố cáo theo đúng thời gian quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 38 của Luật Tố cáo.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình xử lý, giải quyết đơn tố cáo trong thi hành án dân sự.

Điều 77. Cử người đại diện khi có nhiều người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung

1. Trường hợp có từ 05 người trở lên cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì cùng phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; đồng thời cử người đại diện để làm việc với cơ

quan, tổ chức, người có thẩm quyền. Người đại diện phải là người có tên trong đơn. Việc cử người đại diện phải thể hiện bằng văn bản, ghi rõ phạm vi, nội dung đại diện và có chữ ký của tất cả những người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

2. Việc cử đại diện được thực hiện như sau:

- a) Trường hợp có từ 05 đến 10 người thì cử không quá 02 người đại diện;
- b) Trường hợp có từ 11 người trở lên thì có thể cử thêm người đại diện, nhưng không quá 05 người đại diện.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH ĐỂ THI HÀNH ÁN

Mục 1

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 78. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự

1. Nguồn ngân sách nhà nước

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Thi hành án dân sự, Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

2. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 79. Nội dung chi từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự

Nguồn ngân sách nhà nước bố trí theo số thu nộp ngân sách nhà nước năm trước liền kề để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự.

1. Chi tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, trang thiết bị cần thiết khác phục vụ công tác quản lý thi hành án dân sự, công tác thi hành án dân sự:

a) Chi cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa trụ sở làm việc, kho quản lý tài sản thi hành án;

b) Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông, thông tin liên lạc; tài sản chuyên dùng; trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, phương tiện và các trang thiết bị chuyên dùng cần thiết khác phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

2. Chi công tác chuyên đổi số trong thi hành án dân sự: chi thuê, đầu tư, vận hành, quản trị, nâng cấp, bảo đảm an toàn, an ninh hạ tầng số, hệ thống số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và các hoạt động khác theo quy định tại Luật Chuyên đổi số, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan.

3. Chi các hoạt động nghiệp vụ đặc thù phục vụ công tác quản lý thi hành án dân sự, công tác thi hành án dân sự:

a) Kinh phí may sắm trang phục; kinh phí chỉ đạo, giải quyết án trọng điểm, phức tạp, kéo dài, án kinh tế, tham nhũng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên; kinh phí bồi thường nhà nước; kinh phí thuê trụ sở, thuê kho, trông giữ, bảo quản tang vật;

b) Chi phục vụ công tác thu phí thi hành án dân sự;

c) Các khoản chi phí thi hành án do ngân sách nhà nước chi trả quy định tại Điều 80 Nghị định này.

Điều 80. Chi phí thi hành án do ngân sách nhà nước chi trả

Ngân sách nhà nước chi trả các chi phí quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự và các chi phí sau đây:

1. Chi phí xác minh điều kiện thi hành án trước khi có quyết định cưỡng chế theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự gồm: các khoản chi xác minh và thực hiện các biện pháp để xác minh điều kiện thi hành án trước khi có quyết định cưỡng chế thi hành án của Chấp hành viên hoặc trước khi thực hiện việc cưỡng chế trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên cưỡng chế, kê biên tài sản.

2. Các trường hợp khác theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm:

a) Các khoản chi trước khi có quyết định cưỡng chế thi hành án của Chấp hành viên hoặc trước khi thực hiện việc cưỡng chế trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên cưỡng chế, kê biên tài sản gồm: chi thông báo thi hành án, trừ trường hợp thông báo bằng hình thức theo yêu cầu của đương sự; chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng, chống cháy, nổ, cứu hộ, cứu nạn, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác; chi giám định tài sản, giấy tờ; chi hợp với các cơ quan có liên quan để giải quyết việc thi hành án; chi bồi dưỡng cho các đối tượng tham gia công tác thi hành án dân sự;

b) Chi phí khi Chấp hành viên xác định giá tài sản hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá, tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn để ước tính giá trị tài sản;

c) Chi phí cho việc bố trí phiên dịch, biên dịch trong trường hợp đương sự là người nước ngoài, người dân tộc thiểu số của Việt Nam không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, khuyết tật nói hoặc khuyết tật nhìn;

d) Chi thực hiện việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án.

Chi phí thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện kê biên, tạm giữ khẩn cấp tài sản theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trừ trường hợp người yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thì người đó phải thanh toán các chi phí thực tế do việc thi hành quyết định đó và khoản tiền đặt trước được đối trừ, tài sản bảo đảm bị xử lý để thanh toán nghĩa vụ;

đ) Chi phí sung công, gửi, giữ, trông coi, bảo quản, giao, nhận, bốc dỡ, vận chuyển vật chứng, tài sản tạm giữ;

e) Chi tiêu hủy vật chứng, tài sản, trừ trường hợp bản án, quyết định tuyên đương sự chịu, bao gồm: chi bồi dưỡng cho Hội đồng tiêu hủy; chi thuê chuyên gia, tổ chức để thực hiện tiêu hủy vật chứng, tài sản đối với trường hợp tiêu hủy các loại hóa chất độc hại hoặc các vật chứng, tài sản khác mà cần thiết phải có các trang thiết bị chuyên dùng để thực hiện việc tiêu hủy bảo đảm an toàn và không làm ảnh hưởng đến môi trường tại nơi tiêu hủy; chi phí vận chuyển vật chứng, tài sản đến nơi tiêu hủy; chi thuê địa điểm tiêu hủy, mua nhiên liệu, các khoản chi khác phục vụ cho việc tiêu hủy;

g) Chi thực hiện công tác tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật;

h) Chi phí chuyển tiền, tài sản, giấy tờ từ cơ quan thi hành án dân sự cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự và ngược lại; chi phí thu tiền, tài sản, giấy tờ của phạm nhân tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự; chi phí cho việc gửi tiền, tài sản, giấy tờ cho phạm nhân;

i) Chi phí thi hành án trong trường hợp không thu được của đương sự, người thứ ba bao gồm: trường hợp do người phải thi hành án phải giao, trả tài sản theo bản án, quyết định hoặc bị áp dụng biện pháp tạm giữ, thu giữ giấy tờ, tài liệu; chi phí thuê gửi, giữ, trông coi, bảo quản, xử lý, tiêu hủy vật chứng, tài sản tạm giữ, tài sản thi hành án trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự phải trả lại vật chứng, tài sản cho đương sự, người thứ ba mà họ không đến nhận; chi phí thuê bốc dỡ, vận chuyển tài sản mà bản án, quyết định tuyên người phải thi hành án, người thứ ba chịu mà kết quả xác minh cho thấy đương sự, người thứ ba thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự; người phải thi hành án phải thực hiện công việc nhất định bỏ đi khỏi nơi cư trú hoặc chết mà không còn tài sản để thanh toán chi phí thi hành án;

k) Chi phí khi đang hoặc đã tổ chức cưỡng chế xong nhưng có quyết định đình chỉ thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 48 của Luật Thi hành án dân sự; tạm đình chỉ thi hành án;

l) Chi phí cưỡng chế đã thực hiện trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quyết định hủy quyết định cưỡng chế hoặc trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành;

m) Chi phí khi đang tiến hành tổ chức cưỡng chế nhưng phải ngừng vì các lý do sau đây: do tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tạm ngừng thi hành án để giải quyết khiếu nại; chi phí kiểm tra, xác minh, trưng cầu giám định phục vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo;

n) Chi thuê chuyên gia tư vấn đối với vụ án phức tạp. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm xác định các vụ án phức tạp cần thuê chuyên gia tư vấn;

o) Chi phí bảo quản, xử lý, tiêu hủy tài sản trong trường hợp phải trả lại tài sản cho đương sự, người có tài sản mà họ không đến nhận theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;

p) Chi bồi dưỡng cho các đối tượng tham gia công tác tổ chức thi hành án dân sự; bồi dưỡng cho các thành viên tham gia họp Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự, họp với các cơ quan liên quan để chỉ đạo tổ chức thi hành các vụ án trọng điểm, phức tạp, kéo dài, án kinh tế, tham nhũng;

q) Chi cho Chấp hành viên, công chức cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tham gia xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; chi cho các thành viên tham gia giao tài sản theo bản án, quyết định tuyên;

r) Chi phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ nghỉ cho những người không hưởng lương ngân sách nhà nước tham gia công tác xác minh điều kiện thi hành án và thông báo thi hành án theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự;

s) Các khoản chi phục vụ tổ chức thi hành án khác theo quy định mà không thuộc các khoản chi thường xuyên của cơ quan thi hành án dân sự đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động.

Điều 81. Chi phí thi hành án do người phải thi hành án chịu

Người phải thi hành án chịu các chi phí quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự và các chi phí sau đây:

1. Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp thực hiện thông báo cưỡng chế thi hành án (gồm trường hợp sau khi có quyết định cưỡng chế thi hành án của Chấp hành viên và thực hiện việc cưỡng chế trong trường hợp bản án,

quyết định của Tòa án đã tuyên cưỡng chế, kê biên tài sản) như: cán bộ thi hành án, đại diện chính quyền địa phương, đại diện tổ chức xã hội và các thành phần khác.

2. Chi phí cho việc thẩm định giá, xác định giá, thẩm định giá lại, xác định giá lại tài sản; giám định tài sản, bán đấu giá tài sản:

a) Chi phí thẩm định giá, xác định giá; thẩm định giá lại, xác định giá lại tài sản:

Chi phí thẩm định giá, thẩm định giá lại tài sản: Giá dịch vụ thẩm định giá, thẩm định giá lại tài sản theo hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá.

Chi phí liên quan đến việc xác định giá, xác định giá lại trong trường hợp Chấp hành viên thực hiện việc xác định giá tài sản;

b) Chi bồi dưỡng cho các thành viên họp xác định giá, xác định giá lại tài sản;

c) Chi giám định tài sản: Chi phí giám định tài sản và một số khoản chi thực tế, hợp lý để thực hiện việc giám định tài sản;

d) Giá dịch vụ đấu giá theo quy định và các chi phí thực tế, hợp lý cho việc đấu giá trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự ủy quyền cho tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Tiền thuê địa điểm, phương tiện và các chi phí thực tế, hợp lý cho việc bán tài sản trong trường hợp Chấp hành viên bán tài sản.

3. Chi phí cho việc tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ, tài liệu:

a) Chi thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, thuê địa điểm và các khoản chi phí thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ, tài liệu;

b) Chi bồi dưỡng cho các đối tượng trực tiếp thực hiện quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ, tài liệu.

4. Chi tiền bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế thi hành án theo quy định sau:

a) Đối tượng được bồi dưỡng gồm Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án, Kiểm sát viên, công an, dân quân tự vệ; đại diện chính quyền địa phương, tổ chức xã hội, tổ dân phố; trưởng thôn, già làng, trưởng bản và các lực lượng khác được huy động tham gia các hoạt động để cưỡng chế thi hành án;

b) Chế độ bồi dưỡng được áp dụng cho các hoạt động xác minh điều kiện để bảo vệ cưỡng chế thi hành án, trực tiếp thực hiện thông báo cưỡng chế thi hành án, trực tiếp tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ, họp bàn cưỡng chế thi hành án, họp thẩm định giá, xác định giá, thẩm định giá lại, xác định giá lại, bán tài sản trong trường hợp không ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức có chức năng đấu giá tài sản; trực tiếp tham gia cưỡng chế thi hành án trong trường hợp cần thiết.

5. Chi phí mở khóa, mở gói tài sản, đồ vật; thuê dọn dẹp mặt bằng và các chi phí khác phát sinh trong và sau khi thực hiện việc cưỡng chế.

6. Chi phí thông báo thi hành án theo đề nghị của người phải thi hành án hoặc chi phí mà bản án, quyết định tuyên người phải thi hành án chịu.

7. Chi phí kê biên, xử lý tài sản quy định tại khoản 5 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 62 Nghị định này tương ứng với tỷ lệ số tiền, tài sản mà họ thực nhận.

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và các chi phí tố tụng khác trong trường hợp Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 39 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại do người phải thi hành án yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp có nhiều người yêu cầu thì chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại được chia đều cho mỗi người yêu cầu.

10. Chi phí bảo quản, xử lý, tiêu hủy tài sản trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự phải trả lại tài sản cho người phải thi hành án mà họ không đến nhận theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

11. Các khoản chi phí khác do pháp luật quy định phục vụ cho cưỡng chế.

Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ thực hiện thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu thì chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 82. Chi phí thi hành án do người được thi hành án chịu

Chi phí khác mà người được thi hành án chịu quy định tại điểm c khoản 4 Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm:

1. Chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại do người được thi hành án yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp có nhiều người yêu cầu thì chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại được chia đều cho mỗi người yêu cầu.

2. Chi phí kê biên, xử lý tài sản quy định tại khoản 5 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 62 Nghị định này tương ứng với tỷ lệ số tiền, tài sản mà họ thực nhận.

3. Trường hợp người được thi hành án yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án không đúng thì người đó phải thanh toán các khoản chi phí thực tế do việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án đó.

4. Chi phí thông báo thi hành án theo đề nghị của người được thi hành án hoặc chi phí mà bản án, quyết định tuyên người được thi hành án chịu.

5. Chi phí thi hành án do người được thi hành án tự nguyện chịu.

6. Chi phí bảo quản, xử lý, tiêu hủy tài sản trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự phải trả lại tài sản cho người được thi hành án mà họ không đến nhận theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 83. Chi phí thi hành án do người thứ ba chịu

1. Người thứ ba chịu các khoản chi phí thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Chi phí cưỡng chế trong trường hợp không tự nguyện giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá theo quy định tại khoản 5 Điều 62 Nghị định này hoặc trường hợp bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 8 Điều 25 của Luật Thi hành án dân sự;

b) Chi phí cưỡng chế trong trường hợp không giao nộp tiền để thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự;

c) Chi phí bảo quản, xử lý, tiêu hủy tài sản trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự phải trả lại tài sản cho người thứ ba mà họ không đến nhận theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;

d) Chi phí thông báo thi hành án theo đề nghị của người thứ ba hoặc chi phí mà bản án, quyết định tuyên người thứ ba chịu;

đ) Trường hợp khác theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

2. Nội dung chi phí mà người thứ ba phải chịu thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

Điều 84. Mức chi chi phí thi hành án dân sự

1. Chi cho các thành viên tham gia họp khi Chấp hành viên xác định giá, xác định giá lại tài sản; họp Ban chỉ đạo thi hành án dân sự, họp với các cơ quan liên quan để chỉ đạo việc tổ chức thi hành án, họp bàn cưỡng chế:

a) Chủ trì: 300.000 đồng/người/ngày;

b) Thành viên: 200.000 đồng/người/ngày.

2. Chi bồi dưỡng cho Chấp hành viên, công chức khác, người lao động cơ quan thi hành án dân sự, Kiểm sát viên, công an, dân quân tự vệ, đại diện chính quyền địa phương, đại diện cơ quan có liên quan và các đối tượng khác trực tiếp tham gia cưỡng chế thi hành án:

- a) Chủ trì: 1.000.000 đồng/người/ngày tham gia cưỡng chế;
- b) Đối tượng khác: 500.000 đồng/người/ngày tham gia cưỡng chế.

3. Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp thực hiện hoặc tham gia vào quá trình thông báo thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, kiểm tra, xác minh phục vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo; áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; bán tài sản không qua thủ tục đấu giá; thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và thực hiện quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ; thực hiện kê biên, tạm giữ khẩn cấp tài sản theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

- a) Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án, Kiểm sát viên, công an, chính quyền địa phương: 150.000 đồng/người/ngày;
- b) Dân quân tự vệ, người dẫn đường và các đối tượng khác: 200.000 đồng/người/ngày.

4. Chi cho Chấp hành viên, công chức cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tham gia xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; chi cho các thành viên tham gia giao tài sản theo bản án tuyên, giao tài sản sau khi tổ chức đấu giá: 200.000 đồng/người/ngày.

5. Chi cho hoạt động tiêu hủy vật chứng, tài sản:

- a) Chi thuê chuyên gia, thuê tổ chức tiêu hủy: Căn cứ hợp đồng ký kết giữa cơ quan thi hành án dân sự với chuyên gia, cơ quan, tổ chức tiêu hủy;
- b) Chi bồi dưỡng các đối tượng tham gia tiêu hủy: Chủ trì 300.000 đồng/người/ngày, thành viên Hội đồng 200.000 đồng/người/ngày.

6. Chi thuê chuyên gia tư vấn đối với trường hợp vụ án phức tạp phải thuê chuyên gia tư vấn bằng văn bản: 1.000.000 đồng/1 báo cáo.

7. Chi công tác phí cho các đối tượng đi xác minh điều kiện thi hành án, kiểm tra, xác minh giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định về chế độ công tác phí của Bộ Tài chính.

8. Chi thuê phiên dịch:

- a) Mức chi phí tiền công cho người phiên dịch dịch nói và dịch tài liệu bằng tiếng nước ngoài được thực hiện như mức chi dịch thuật theo quy định của pháp luật về chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

b) Mức chi phí tiền công cho người phiên dịch nói và dịch tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện như mức chi phí phiên dịch tiếng dân tộc theo quy định của pháp luật về mức chi phí phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, mức chi biên dịch tiếng dân tộc tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

c) Mức chi phí tiền công đối với người phiên dịch cho người khuyết tật nhìn, người khuyết tật nghe, nói được thực hiện như mức chi đối với người phiên dịch quy định tại điểm b khoản này.

9. Chi phí thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ; chi phí phòng chống cháy, nổ, y tế; thuê thực hiện các biện pháp để xác minh điều kiện thi hành án theo quy định của pháp luật; thuê địa điểm, phương tiện để xác định giá, tổ chức bán tài sản trong trường hợp Chấp hành viên xác định giá, bán tài sản; chi phí thuê giám định tài sản; trung cầu giám định phục vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo; giá dịch vụ thẩm định giá; giá dịch vụ đấu giá; thuê gửi, giữ, trông coi, bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ, tài sản thi hành án; thuê bốc dỡ, vận chuyển tài sản; tiền mua nguyên nhiên vật liệu và các khoản chi khác có liên quan đến việc thi hành án được thực hiện căn cứ theo hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn hoặc chứng từ chi thực tế và được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phê duyệt.

Điều 85. Nộp chi phí thi hành án

Chi phí cưỡng chế thi hành án do người phải thi hành án, người được thi hành án, người thứ ba bị cưỡng chế thi hành án nộp hoặc được khấu trừ vào tiền thu được, tiền bán đấu giá tài sản kê biên, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ, thuê, vay, mượn, sửa chữa, trừ trường hợp chi phí cưỡng chế do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 86. Tạm ứng chi phí cưỡng chế

1. Trong khi chưa thu được chi phí cưỡng chế thi hành án của người phải thi hành án, người được thi hành án, người thứ ba chịu; cơ quan thi hành án dân sự thực hiện ứng trước kinh phí để tổ chức cưỡng chế thi hành án từ nguồn dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp đương sự tự nguyện nộp tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự căn cứ kế hoạch cưỡng chế và dự trừ chi phí phục vụ cho cưỡng chế để xác định mức kinh phí đề nghị đương sự nộp.

2. Trước khi tổ chức cưỡng chế thi hành án, Chấp hành viên phải lập và trình Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phê duyệt dự trừ chi phí cưỡng chế, trong đó nêu rõ: biện pháp cưỡng chế cần áp dụng; thời gian, địa điểm cưỡng chế; phương án tiến hành cưỡng chế; lực lượng tham gia (số lượng người, thành phần tham gia); dự toán chi phí phục vụ cho cưỡng chế.

Trên cơ sở dự trù chi phí cưỡng chế, kế hoạch cưỡng chế được phê duyệt, Chấp hành viên làm thủ tục tạm ứng kinh phí cho hoạt động cưỡng chế từ nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước giao cho cơ quan thi hành án dân sự, trừ trường hợp đương sự tự nguyện nộp tạm ứng chi phí cưỡng chế.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các đối tượng phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án để thu hồi kinh phí đã tạm ứng. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự kiểm tra, theo dõi, chỉ đạo các cơ quan thi hành án dân sự trong việc thu hồi kinh phí đã tạm ứng.

3. Ngân sách nhà nước bố trí một khoản kinh phí để tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án. Hết thời gian chính lý quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, số dư dự toán chưa sử dụng sẽ bị hủy bỏ theo quy định, số dư tạm ứng chi phí cưỡng chế còn lại sẽ thu hồi bằng cách giảm trừ vào dự toán của phần kinh phí tạm ứng cưỡng chế thi hành án đã bố trí trong dự toán hàng năm của cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 87. Miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án

1. Đương sự là cá nhân có thể được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có thu nhập không đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu để sinh sống bình thường hoặc bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn.

Mức thu nhập tối thiểu được xác định theo chuẩn hộ nghèo của từng địa phương nơi người đó cư trú, nếu địa phương chưa có quy định thì theo chuẩn hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng giai đoạn cụ thể;

b) Thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng;

c) Thuộc diện neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài.

2. Đương sự phải làm đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án nêu rõ lý do đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

Đương sự có khó khăn về kinh tế, thuộc diện neo đơn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi người đó nhận thu nhập. Đương sự là gia đình chính sách, có công với cách mạng phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh. Đương sự bị tàn tật, ốm đau kéo dài phải có hồ sơ bệnh án hoặc bản sao hồ sơ bệnh án có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và tài liệu kèm theo của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự xem xét, quyết định về việc miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

3. Mức miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án được xác định như sau:

a) Đương sự thuộc diện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này được xét giảm 1/2 chi phí cưỡng chế thi hành án phải nộp;

b) Đương sự thuộc diện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã thi hành được ít nhất 1/2 chi phí cưỡng chế thì có thể được xét miễn chi phí cưỡng chế thi hành án còn lại.

4. Người có lỗi trong việc vi phạm thủ tục về thẩm định giá, xác định giá tài sản, trong việc ra quyết định miễn, giảm chi phí cưỡng chế sai quy định dẫn đến việc ngân sách nhà nước phải trả chi phí cưỡng chế có trách nhiệm bồi hoàn khoản tiền đó cho ngân sách nhà nước.

Quyết định xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế bị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thu hồi hoặc hủy bỏ trong trường hợp phát hiện đối tượng bị cưỡng chế có hành vi tẩu tán, cất giấu tiền, tài sản nhằm trốn tránh việc thi hành án hoặc cung cấp các căn cứ không đúng sự thật để được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

Mục 2

BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH ĐỂ THI HÀNH ÁN

Điều 88. Đối tượng được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án

1. Đối tượng được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án theo quy định tại Điều 51 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước;

b) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp;

c) Đơn vị sự nghiệp do nhà nước thành lập, được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động;

d) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động.

2. Đối tượng được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi, kết thúc hoạt động, sắp xếp lại thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp nhất, sáp nhập thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Nếu tổ chức mới thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thực hiện nghĩa vụ thi hành án;

b) Trường hợp chia, tách thì cơ quan ra quyết định chia, tách phải xác định rõ tổ chức tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách. Trường hợp quyết định chia, tách không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau khi chia, tách thì các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia, tách. Nếu các tổ chức mới thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này thì ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thực hiện nghĩa vụ thi hành án;

c) Trường hợp giải thể, chuyển đổi, kết thúc hoạt động, sắp xếp lại thì cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giải thể, chuyển đổi, kết thúc hoạt động, sắp xếp lại có trách nhiệm xác định rõ tổ chức tiếp nhận nghĩa vụ thi hành án. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể, chuyển đổi, kết thúc hoạt động, sắp xếp lại được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Nếu tổ chức mới thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này thì ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Điều 89. Điều kiện được bảo đảm tài chính để thi hành án

Cơ quan, tổ chức phải thi hành án thuộc diện được bảo đảm tài chính để thi hành án theo quy định tại Điều 51 của Luật Thi hành án dân sự chỉ được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án sau khi đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm được từ nguồn kinh phí tự chủ được cấp theo quy định của pháp luật nhưng vẫn không có khả năng thi hành án.

Khoản kinh phí tiết kiệm nêu trên được xác định kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật đến thời điểm có quyết định thi hành án và chỉ được sử dụng để bảo đảm cho các nghĩa vụ phải thi hành án.

Điều 90. Phạm vi bảo đảm tài chính để thi hành án

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với nghĩa vụ thanh toán bằng tiền được xác định trong bản án, quyết định, bao gồm nghĩa vụ bằng tiền mặt, nghĩa vụ bằng tài sản nếu bản án, quyết định đã quy ra thành tiền;

b) Đối với nghĩa vụ được xác định trong bản án, quyết định là nghĩa vụ giao tài sản nhưng tài sản phải giao bị giảm giá trị hoặc tài sản phải giao không còn sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp nghĩa vụ thi hành án của cơ quan, tổ chức phát sinh do người thi hành công vụ gây ra và đã được giải quyết theo trình tự, thủ tục bồi thường nhà nước thì việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Điều 91. Xác định nghĩa vụ phải thi hành án

Nghĩa vụ phải thi hành án là căn cứ tính mức bảo đảm tài chính để thi hành án và được xác định như sau:

1. Khoản tiền, nghĩa vụ giao tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định này.

Nghĩa vụ phải thi hành án trong trường hợp tài sản bị giảm sút giá trị hoặc giá trị của tài sản trong trường hợp tài sản phải giao không còn, thì giá trị giảm sút hoặc giá trị của tài sản phải giao được xác định như sau:

a) Giá trị trong văn bản thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá do cơ quan thi hành án dân sự ký hợp đồng thẩm định giá nếu các bên đương sự không thỏa thuận được việc thanh toán bằng tiền đối với tài sản là vật cùng loại hoặc thỏa thuận thanh toán bằng tiền cao hơn giá trị trong văn bản thẩm định giá;

b) Giá trị thỏa thuận của các bên đương sự trong trường hợp giá trị thỏa thuận thấp hơn giá trị xác định trong văn bản thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá do cơ quan thi hành án dân sự ký hợp đồng thẩm định giá.

2. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án với nhiều người được thi hành án trong một bản án, quyết định hoặc phải thực hiện nhiều nghĩa vụ thi hành án trong nhiều bản án, quyết định khác nhau thì nghĩa vụ phải thi hành án là tổng các nghĩa vụ thi hành án mà cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải thực hiện.

Điều 92. Mức và nguồn kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án

1. Kinh phí bảo đảm thi hành án đối với cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc trung ương quản lý do ngân sách trung ương bảo đảm; kinh phí bảo đảm để thi hành án đối với cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc địa phương quản lý do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; kinh phí bảo đảm thi hành án đối với các đơn vị trong lực lượng vũ trang do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án không được sử dụng vào mục đích khác.

2. Mức bảo đảm tài chính được xác định như sau:

a) Mức bảo đảm tài chính để thi hành án là phần còn lại của nghĩa vụ thi hành án sau khi cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã áp dụng biện pháp tài chính quy định tại Điều 89 Nghị định này để thanh toán nghĩa vụ thi hành án;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án không có khả năng áp dụng biện pháp tài chính quy định tại Điều 89 Nghị định này để thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì mức bảo đảm tài chính để thi hành án là toàn bộ nghĩa vụ phải thi hành án.

Điều 93. Thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm quy định tại Điều 89 Nghị định này để thanh toán nghĩa vụ thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm để thanh toán nghĩa vụ thi hành án nhưng không thực hiện được hoặc chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm lập hồ sơ bảo đảm tài chính để thi hành án.

2. Hồ sơ bảo đảm tài chính để thi hành án bao gồm:

a) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật;

b) Quyết định thi hành án;

c) Báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ thi hành án của cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm;

d) Biên bản thỏa thuận thanh toán bằng tiền đối với nghĩa vụ giao tài sản của các bên đương sự. Biên bản phải được lập thành văn bản, có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của các bên đương sự và có xác nhận của Chấp hành viên phụ trách việc thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm ký hợp đồng thẩm định giá với doanh nghiệp thẩm định giá chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày các bên đương sự không thỏa thuận được việc thanh toán bằng tiền hoặc kể từ ngày các bên đương sự thỏa thuận được thanh toán bằng tiền nghĩa vụ giao tài sản theo bản án, quyết định. Chi phí thẩm định giá do cơ quan, tổ chức phải thi hành án chi trả từ nguồn dự toán chi thường xuyên được giao để thực hiện.

3. Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực hiện năm trước, nhu cầu kinh phí và dự kiến nhiệm vụ phát sinh năm sau, cơ quan, tổ chức phải thi hành án lập dự toán kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án, gửi cấp có thẩm quyền để bố trí kinh phí thực hiện. Khi phát sinh các vụ việc thuộc đối tượng được bảo đảm tài chính để thi hành án, sau khi thực hiện các biện pháp bảo đảm tài chính để thi hành án theo quy định mà không thực hiện được hoặc chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án sử dụng từ nguồn kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án trong dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện. Trường hợp trong năm, cơ quan, tổ chức phải thi hành án chưa được bố trí kinh phí đảm bảo tài chính để thi hành án hoặc số kinh phí đảm bảo tài chính đã bố trí thấp hơn số kinh phí phát sinh trong năm thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm lập dự toán bổ sung ngay sau khi hoàn thành lập hồ sơ đảm bảo tài chính để thi hành án.

Cơ quan, tổ chức phải thi hành án chịu trách nhiệm về hồ sơ, thủ tục và kinh phí bảo đảm thi hành án.

Điều 94. Thanh toán tiền thi hành án trong trường hợp bảo đảm tài chính để thi hành án

Thủ tục thanh toán tiền thi hành án trong trường hợp bảo đảm tài chính để thi hành án thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc lập hồ sơ bảo đảm tài chính hoặc được cấp bổ sung kinh phí đảm bảo tài chính để thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án sử dụng kinh phí quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định này để tiến hành các thủ tục thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án thông qua cơ quan thi hành án dân sự hoặc chuyển số tiền bảo đảm tài chính vào tài khoản tiền gửi của cơ quan thi hành án dân sự để thanh toán cho người được thi hành án.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thực hiện xong việc thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm lập báo cáo bằng văn bản về tình hình thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Điều 95. Thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại

1. Trường hợp chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định người có lỗi thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm ban hành quyết định thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại.

2. Thành phần Hội đồng bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thi hành án. Trường hợp có căn cứ xác định người có lỗi gây ra thiệt hại là người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thi hành án thì Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức phải thi hành án;

b) Người phụ trách trực tiếp của người có lỗi gây ra thiệt hại;

c) Kế toán trưởng hoặc người phụ trách công tác tài chính - kế toán của cơ quan, tổ chức phải thi hành án;

d) Trong trường hợp cần thiết có thể thuê chuyên gia thuộc các lĩnh vực có liên quan. Kinh phí thuê chuyên gia do Hội đồng chi trả từ nguồn dự toán chi thường xuyên được giao để thực hiện.

Trường hợp có căn cứ xác định có nhiều người có lỗi thuộc các cơ quan khác nhau cùng gây ra thiệt hại thì đại diện lãnh đạo các cơ quan này phải tham gia Hội đồng.

Người tham gia Hội đồng không được là vợ, chồng; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi của vợ hoặc của chồng; con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của vợ hoặc của chồng; cháu nội, cháu ngoại của người có lỗi gây ra thiệt hại.

3. Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét, xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại;

b) Xác định điều kiện kinh tế của người có lỗi gây ra thiệt hại;

c) Kiến nghị với thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án về mức hoàn trả và phương thức hoàn trả.

4. Phương thức làm việc của Hội đồng:

a) Hội đồng chỉ làm việc khi có tối thiểu 2/3 tổng số thành viên Hội đồng có mặt;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo các quy định của pháp luật;

c) Việc kiến nghị về mức hoàn trả và phương thức hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và theo nguyên tắc đa số trên tổng số thành viên Hội đồng có mặt.

Trường hợp số phiếu biểu quyết ngang nhau thì mức hoàn trả và phương thức hoàn trả sẽ do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

d) Kết quả cuộc họp của Hội đồng phải được thể hiện bằng văn bản có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng.

5. Mức hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại được xác định theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về xác định mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Điều 96. Thủ tục hoàn trả các khoản bảo đảm tài chính để thi hành án vào ngân sách nhà nước

1. Thủ tục hoàn trả các khoản bảo đảm tài chính để thi hành án vào ngân sách nhà nước thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị về mức hoàn trả của Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi

hành án có trách nhiệm ra quyết định về mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại, thu hồi số tiền hoàn trả của người gây thiệt hại để nộp ngân sách nhà nước.

Số tiền được thu hồi từ người có lỗi gây ra thiệt hại phải được nộp vào ngân sách trung ương đối với cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc trung ương quản lý do ngân sách trung ương bảo đảm tài chính để thi hành án hoặc nộp vào ngân sách địa phương đối với cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc địa phương quản lý do ngân sách địa phương bảo đảm tài chính để thi hành án.

Việc quyết toán, thu, nộp ngân sách số tiền thu hồi được thực hiện theo chế độ quản lý tài chính hiện hành;

b) Trong trường hợp người có lỗi gây ra thiệt hại đồng thời là người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thi hành án thì người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức phải thi hành án ra quyết định về mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả vào ngân sách nhà nước;

c) Quyết định hoàn trả phải ghi rõ mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả. Quyết định hoàn trả phải được gửi cho người có lỗi gây ra thiệt hại và những người có liên quan để thực hiện. Trong trường hợp có đơn yêu cầu được miễn, giảm mức hoàn trả, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Quyết định về việc miễn, giảm mức hoàn trả phải nêu rõ căn cứ pháp lý và lý do giải quyết;

d) Trường hợp người phải hoàn trả không thống nhất với mức hoàn trả hoặc từ chối hoàn trả thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện quyết định hoàn trả theo quy định của pháp luật về khiếu nại và pháp luật về tố tụng hành chính.

2. Việc hoàn trả có thể được thực hiện một lần hoặc nhiều lần.

Trường hợp việc hoàn trả được thực hiện một lần thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, người có trách nhiệm hoàn trả phải trả đủ số tiền đã được xác định trong quyết định hoàn trả.

Trường hợp thực hiện hoàn trả nhiều lần thì người có trách nhiệm hoàn trả số tiền theo mức và thời hạn đã được xác định trong quyết định hoàn trả.

Trong trường hợp việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào lương hằng tháng của người có lỗi gây ra thiệt hại thì mức tối thiểu không dưới 10% và tối đa không quá 30% thu nhập từ tiền lương hằng tháng.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với việc hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã thôi việc, nghỉ hưu hoặc chuyển công tác đến cơ quan, tổ chức khác thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức đang quản lý thu nhập của người đó thu hồi số tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã ban hành;

b) Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chết sau khi có quyết định hoàn trả và người có trách nhiệm hoàn trả có tài sản thừa kế và người thừa kế, thì những người thừa kế di sản của người đó phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật thừa kế; trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết mà không có tài sản thừa kế thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm xác minh, lập thành văn bản và có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú khi còn sống về việc người đó không còn di sản. Ngay sau khi hoàn thành việc xác minh, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải báo cáo bằng văn bản và gửi kèm theo quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả tới cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan tài chính có thẩm quyền.

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chết trước khi có quyết định hoàn trả thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án không xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người đó;

c) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã tiến hành các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được số tiền hoàn trả thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu người gây ra thiệt hại thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 97. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác của Bộ Tư pháp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 của Luật Thi hành án dân sự bao gồm:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản về các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong thi hành án dân sự; cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự;

- b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch về thi hành án dân sự;
 - c) Quản lý tổ chức, biên chế và hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự; quyết định thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố; quy định việc phân công tổ chức thi hành án, ủy quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố; kiểm tra việc sử dụng ngân sách, việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, thực hiện chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thi hành án dân sự; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác thi hành án dân sự.
- Quản lý tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên theo quy định của pháp luật;
- d) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự;
 - đ) Bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong thi hành án dân sự; giải đáp vướng mắc trong thực tiễn thi hành án dân sự;
 - e) Quyết định kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự;
 - g) Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động cho công tác thi hành án dân sự, thi hành án hành chính theo quy định pháp luật;
 - h) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thi hành án dân sự;
 - i) Tổng kết công tác thi hành án dân sự;
 - k) Báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án dân sự, trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự trong trường hợp cần thiết;
 - l) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện việc phối hợp bảo vệ cưỡng chế thi hành án dân sự giữa cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan công an để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc phối hợp bảo vệ cưỡng chế thi hành án dân sự; có biện pháp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm nhằm bảo đảm cho việc phối hợp bảo vệ cưỡng chế thi hành án được an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghị Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự để chỉ đạo đối với các việc thi hành án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều địa phương.

Điều 98. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong quân đội:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên, bổ nhiệm Thẩm tra viên; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành án dân sự cho Chấp hành viên, Thẩm tra viên và cán bộ, nhân viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự trong Quân đội;

b) Tổng kết, báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án dân sự.

2. Thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề án, dự án, chương trình, kế hoạch về thi hành án dân sự trong Quân đội;

b) Quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra nghiệp vụ thi hành án đối với cơ quan thi hành án cấp quân khu; phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự trong Quân đội;

c) Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế; quyết định thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án cấp quân khu; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu; khen thưởng, kỷ luật đối với quân nhân làm công tác thi hành án trong Quân đội;

d) Kiểm tra việc sử dụng ngân sách, việc thực hiện chế độ chính sách, bố trí, sử dụng cán bộ thi hành án và giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về thi hành án trong Quân đội;

đ) Quản lý, lập kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động thi hành án trong Quân đội;

e) Chịu trách nhiệm quản lý kho vật chứng của Quân đội nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 114 của Luật Thi hành án dân sự và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, nhập, xuất, bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này.

Điều 99. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Chỉ đạo cơ quan công an xây dựng kế hoạch, phương án bảo vệ cường chế; bảo vệ bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình tổ chức thi hành án; xử lý nghiêm đối với các hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án, không chấp hành án theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm họ, tên, địa chỉ của phạm nhân là người phải thi hành án hoặc phạm nhân là người được thi hành án theo bản án hình sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận phạm nhân vào trại;

b) Tiếp nhận quyết định thi hành án trong bản án hình sự, văn bản về thi hành án và các tài liệu khác có liên quan của cơ quan thi hành án dân sự để giao cho phạm nhân theo quy định tại Nghị định này;

c) Tiếp nhận tiền, tài sản, giấy tờ mà phạm nhân là người phải thi hành án hoặc thân nhân của họ tự nguyện nộp tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh và chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này.

4. Chỉ đạo cơ quan công an có thẩm quyền phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án xét, quyết định miễn, giảm hình phạt cho những người phải thi hành án có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chịu trách nhiệm quản lý kho vật chứng của công an nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quy định tại khoản 1 Điều 114 của Luật Thi hành án dân sự và chỉ đạo cơ quan công an, các đơn vị, địa phương tiếp nhận, nhập, xuất, bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự.

6. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự.

7. Xử lý theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi không thực hiện các quyết định về thi hành án, các yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc có các hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành án dân sự; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 100. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án; trả lời theo thẩm quyền các kiến nghị của cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xử lý kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi không chấp hành bản án, quyết định hoặc không thực hiện các quyết định về thi hành án, các yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc có các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 101. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tư lệnh quân khu và tương đương

1. Chỉ đạo cơ quan thi hành án cấp quân khu và các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện chính sách, pháp luật về thi hành án dân sự; tổ chức việc thi hành án dân sự trên địa bàn.

2. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn quân khu và tương đương theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

3. Yêu cầu cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo công tác, kiểm tra công tác thi hành án trên địa bàn quân khu và tương đương.

4. Có ý kiến bằng văn bản về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

5. Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự.

Điều 102. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố báo cáo và kiểm tra công tác thi hành án dân sự ở địa phương; cho ý kiến đối với báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trước khi trình Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Đề nghị cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp kiểm tra công tác thi hành án dân sự ở địa phương.

3. Phối hợp chỉ đạo và tạo điều kiện cho cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn thực thi chính sách, pháp luật về thi hành án dân sự; chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện tốt việc quản lý hoạt động thi hành án dân sự trên địa bàn.

4. Xử lý theo quy định của pháp luật đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi không chấp hành bản án, quyết định hoặc không thực hiện các quyết định về thi hành án, các yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc có các hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành án dân sự; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

5. Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự.

6. Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn.

7. Khi chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch, tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự trên địa bàn;

b) Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp và giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh giữa các cơ quan, tổ chức liên quan với cơ quan thi hành án dân sự trong việc tổ chức cưỡng chế thi hành án;

c) Quyết định các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các vụ việc cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương;

d) Huy động ngay các lực lượng chức năng xử lý, bảo đảm trật tự, an ninh khi phát sinh các hành vi chống đối, gây rối, cản trở thi hành án dân sự;

đ) Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về chỉ đạo phối hợp, tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự.

8. Bảo đảm nguồn lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Thi hành án dân sự, Nghị định này và các biện pháp khác để nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự trên địa bàn.

9. Chỉ đạo thực hiện phòng chống tham nhũng, tiêu cực, cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người làm công tác thi hành án dân sự thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10. Thành lập Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố để giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn. Quy định chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh.

Điều 103. Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh

1. Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, có nhiệm vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo việc tổ chức phối hợp của các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự trên địa bàn; giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp; chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

2. Thành phần Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh gồm có:

a) 01 Trưởng ban là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) 01 Phó Trưởng ban là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;

c) Các thành viên gồm: Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc công an cấp tỉnh.

Ngoài thành phần nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể yêu cầu đại diện các sở, ngành có liên quan và mời đại diện lãnh đạo Mặt trận tổ quốc, Tòa án nhân dân, Bảo hiểm xã hội, Bộ Chỉ huy quân sự và các cơ quan liên quan làm thành viên Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh.

Điều 104. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh

Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện những công việc sau:

1. Xây dựng dự thảo chương trình, kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch và ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự.

3. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan, tổ chức hữu quan với cơ quan thi hành án dân sự trong việc tổ chức cưỡng chế; tham mưu, đề xuất các biện pháp chỉ đạo giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự.

4. Tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan chức năng kiểm tra việc thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức phối hợp với các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự.

5. Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự ở địa phương.

6. Kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có biện pháp xử lý kịp thời đối với những vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

7. Chỉ đạo cơ quan có liên quan trong việc phối hợp, thực hiện các yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình tổ chức thi hành án.

Điều 105. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xử lý kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi không chấp hành bản án, quyết định hoặc không thực hiện các quyết định về thi hành án, các yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc có các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự;

b) Chỉ đạo việc thực hiện đề nghị của Chấp hành viên trong việc mở khóa, mở gói, buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất hoặc các biện pháp cần thiết khác để xác minh điều kiện thi hành án, kiểm tra hiện trạng tài sản, thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản hoặc giao tài sản cho cá nhân, tổ chức trong trường hợp người phải thi hành án có hành vi chống đối, cản trở việc thi hành án;

c) Chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 5 Điều 10 của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 5 Điều 10 của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này; được bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 106. Bảo đảm an ninh trật tự trong thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên có văn bản đề nghị cơ quan công an, Ủy ban nhân dân có thẩm quyền phối hợp, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn trong trường hợp đương sự hoặc những người khác có hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án khi thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Xác minh điều kiện thi hành án, kiểm tra hiện trạng, đo vẽ tài sản;

b) Áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án;

c) Các thủ tục thi hành án khác.

2. Khi phát hiện, tiếp nhận thông tin về hành vi tẩu tán tài sản, cản trở, chống đối việc thi hành án hoặc theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cơ quan công an có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong các hoạt động tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên phải gửi văn bản đề nghị đến cơ quan công an ít nhất 05 ngày làm việc trước khi thực hiện các hoạt động thi hành án để bố trí lực lượng. Lực lượng công an có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn xã hội, ngăn chặn, xử lý các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ tại khu vực tổ chức các hoạt động thi hành án.

Trường hợp nhận thấy việc tổ chức cưỡng chế có thể ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương mà không thể bố trí được việc bảo vệ cưỡng chế thì cơ quan công an phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự báo cáo Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh về việc tổ chức cưỡng chế. Việc tổ chức cưỡng chế trong trường hợp này được thực hiện theo chỉ đạo của Trưởng Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh.

3. Trưởng Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan công an cùng cấp phối hợp hoặc chỉ đạo cơ quan công an cấp xã phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình tổ chức thi hành các vụ việc phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cử đại diện tham gia phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự, huy động lực lượng tại chỗ phối hợp với cơ quan công an tham gia bảo vệ cưỡng chế và các hoạt động thi hành án dân sự khác.

4. Việc phối hợp bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội trong thi hành án dân sự phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- a) Nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, tuân thủ quy định của pháp luật;
- b) Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan đã được pháp luật quy định;
- c) Bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của nhân dân và những người tham gia hoạt động thi hành án dân sự.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong thi hành án; tham gia việc cưỡng chế thi hành án theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên.

Điều 107. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự

Cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự về các việc sau đây:

1. Giáo dục người đang chấp hành án hình sự thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án.
2. Cung cấp cho cơ quan thi hành án dân sự thông tin liên quan về người phải thi hành nghĩa vụ về dân sự đang chấp hành án hình sự; thực hiện việc thông báo về thi hành án cho người phải thi hành án đang chấp hành án hình sự.
3. Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự thu, trả tiền, tài sản, giấy tờ; thông báo thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này.
4. Kịp thời thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự về nơi cư trú của người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù, được đặc xá, được miễn chấp hành hình phạt tù.

Điều 108. Trách nhiệm của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành hình sự cấp quân khu

1. Thông báo về tình trạng của đương sự đang chấp hành hình phạt tù cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án theo quy định của pháp luật.
2. Tiếp nhận quyết định thi hành án trong bản án hình sự và các tài liệu khác có liên quan của cơ quan thi hành án dân sự.
3. Tiếp nhận tiền, tài sản, giấy tờ do cơ quan thi hành án dân sự chuyển đến trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để giao cho phạm nhân là người được thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.
4. Tiếp nhận tiền, tài sản, giấy tờ mà phạm nhân là người phải thi hành án hoặc thân nhân của họ tự nguyện nộp tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thi hành án theo quyết định thi hành án và quyết định của bản án hình sự.
5. Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn việc lập, sử dụng và quản lý các loại sổ liên quan đến việc theo dõi thu tiền, tài sản, giấy tờ do phạm nhân là người phải thi hành án hoặc thân nhân của họ tự nguyện nộp; theo dõi trả tiền, tài sản, giấy tờ do cơ quan thi hành án dân sự chuyển đến trại giam, trại tạm giam, cơ

quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để giao trả cho phạm nhân là người được thi hành án.

6. Lưu quyết định thi hành án và các tài liệu khác có liên quan đến thi hành án dân sự vào hồ sơ phạm nhân và cập nhật vào phần mềm quản lý thông tin, dữ liệu phạm nhân tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu. Trường hợp phải chuyển giao tiền, tài sản, giấy tờ cho cơ quan thi hành án dân sự thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu chuyển tiền, tài sản, giấy tờ và trích sao giấy tờ liên quan gửi cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án hoặc cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

7. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ, tài liệu về thu, nộp, quản lý, trả tiền, tài sản, giấy tờ: Sổ sách, hồ sơ, tài liệu về thu, nộp, quản lý, trả tiền, tài sản, giấy tờ được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Các tài liệu có trong hồ sơ được sắp xếp, đánh số bút lục đầy đủ. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm duyệt hồ sơ trước khi đưa vào lưu trữ.

8. Mở và thông báo số tài khoản của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cho cơ quan thi hành án dân sự đã gửi quyết định thi hành án.

9. Định kỳ 06 tháng, 01 năm hoặc đột xuất, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng về kết quả thu, nộp, quản lý tiền, tài sản, giấy tờ đối với phạm nhân là người phải thi hành án; trả tiền, tài sản, giấy tờ đối với phạm nhân là người được thi hành án và thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền biết.

Điều 109. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Cung cấp đúng, đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu về tài khoản, tiền gửi, tài sản khác của người phải thi hành án do Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh, kịp thời yêu cầu của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự về thông báo, xác minh điều kiện thi hành án, phong tỏa tài khoản, tài sản; khấu trừ tiền trong tài khoản; chấm dứt việc phong tỏa tài khoản, tài sản của người phải thi hành án.

Điều 110. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội

1. Cung cấp đúng, đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu về các khoản thu nhập của người phải thi hành án đang được chi trả qua Bảo hiểm xã hội theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên.
2. Thực hiện nghiêm chỉnh, kịp thời yêu cầu của Chấp hành viên về khấu trừ thu nhập của người phải thi hành án để thi hành án.
3. Thực hiện đầy đủ yêu cầu khác của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định này.

Điều 111. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký biện pháp bảo đảm, quản lý tài khoản, tài sản

1. Tạm dừng hoặc dừng việc thực hiện các yêu cầu liên quan đến các giao dịch đối với tài sản của người phải thi hành án đăng ký tại cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký biện pháp bảo đảm, quản lý tài khoản, tài sản ngay sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế của Chấp hành viên.
2. Thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người mua được tài sản, người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án theo quy định của pháp luật.
3. Thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất, giấy tờ đăng ký biện pháp bảo đảm đã cấp cho người phải thi hành án; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Điều 112. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức nơi người phải thi hành án công tác, làm việc

Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người phải thi hành án đang làm việc cho cơ quan, tổ chức thì cơ quan thi hành án dân sự gửi thông tin về việc thi hành án cho cơ quan, tổ chức đó để thực hiện hoặc phối hợp thực hiện việc thông báo, cung cấp thông tin, xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 113. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân như sau:

“2. Đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền (bao gồm cả trường hợp tại các Bản án của tòa án yêu cầu trả lại một phần tài sản cho đồng sở hữu và tịch thu một phần tài sản) thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vật chứng, tài sản là đơn vị chủ trì quản lý đối với vật chứng, tài sản do cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố chuyên giao; Sở Tài chính nơi có vật chứng, tài sản là đơn vị chủ trì quản lý tài sản đối với vật chứng, tài sản do cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyên giao.

Riêng đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu là chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thì cơ quan thi hành án dân sự là đơn vị chủ trì quản lý tài sản”.

2. Thay thế biểu số 004.N/BCB-TP và biểu số 005.N/BCB-TP tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 139/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia bằng biểu số 004.N/BCB-TP và biểu số 005.N/BCB-TP tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 114. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Nghị định số 33/2020/NĐ-CP và Nghị định số 152/2024/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 115. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các việc thi hành án đã thi hành một phần hoặc chưa thi hành xong trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đã thực hiện các thủ tục về thi hành án theo đúng quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành thì kết quả thi hành án được công nhận; các thủ tục thi hành án tiếp theo được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Việc thực hiện thủ tục về thi hành án trên môi trường số theo quy định của Nghị định này được thực hiện ngay khi có đủ điều kiện và được Bộ Tư pháp công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

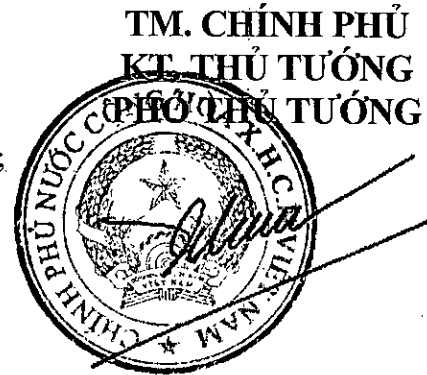
Điều 116. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b)₆₅





Phụ lục
BÁO CÁO THÔNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

(Kèm theo Nghị định số 152/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	004.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số 004.N/BCB-TP
Ban hành theo Nghị định số
/2026/NĐ-CP ngày / /2026
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp
sau năm báo cáo

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Việc

Tên chỉ tiêu	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong (%)		
		Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Đang thi hành	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA			Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
			Tổng số giải quyết xong	Chia ra:											
				Thi hành xong	Đình chỉ THA	Trường hợp kết thúc khác									
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (3:2)x100		
Tổng số															
Chia ra:															
1. Quốc phòng															
2. THADS tỉnh, thành phố (Tổng số)															
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)															
....															

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc: phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án; việc đang thi hành; việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc giải quyết xong là việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác, đình chỉ và đã xoá sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ toàn bộ việc thi hành án theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Trường hợp kết thúc khác là việc quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 38 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn toàn bộ theo quy định tại Điều 46 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc trường hợp khác là số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc do có tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án; việc đã có văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tổ chức thi hành theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 64/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; việc từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà tài sản đấu giá không thành quy định tại khoản 3 Điều 83 Luật Thi hành án dân sự; việc mà người phải thi hành án có tài sản nhưng tài sản không đủ điều kiện xử lý theo quy định của pháp luật; việc mà cơ quan thi hành án đã thông báo và ấn định thời hạn xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 39 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật THADS; việc cơ quan thi hành án dân sự đã ban hành kế hoạch cưỡng chế và đang trong thời gian chờ phê duyệt kế hoạch, phương án bảo vệ của cơ quan có thẩm quyền.

- Việc chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án; việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã giải quyết xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về việc (\%)} = \frac{\text{Tổng số giải quyết xong}}{\text{Tổng số có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số việc phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số việc có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số việc giải quyết xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số việc đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số việc thuộc trường hợp kết thúc khác theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi số việc đang thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số việc chưa có điều kiện thi hành (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 9: Ghi số việc hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số việc tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số việc thuộc trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số việc chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi tỷ lệ thi hành xong (%) theo từng dòng tương ứng với cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số 005.N/BCB-TP
Ban hành theo Nghị định số
/2026/NĐ-CP ngày / /2026
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp
sau năm báo cáo

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tên chỉ tiêu	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong (%)	
		Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
			Tổng số giải quyết xong	Chia ra:			Đang thi hành							
				Thi hành xong	Đình chỉ THA	Trường hợp kết thúc khác								
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (3:2)×100	
Tổng số														
Chia ra:														
1. Quốc phòng														
2. THADS tỉnh, thành phố (Tổng số)														
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)														
....														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền

1. Giải thích từ ngữ

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền: phản ánh kết quả thi hành án được xác định bằng tiền của Hệ thống thi hành án dân sự. Tiền bao gồm tiền Việt Nam đồng, ngoại tệ và giá trị của nghĩa vụ về tài sản được quy đổi thành tiền Việt Nam đồng theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh số liệu.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền, giá trị tài sản tính bằng tiền phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền ủy thác thi hành án và số tiền thuộc các trường hợp số tiền thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là tổng số tiền mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập hoặc điều kiện khác để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản, bao gồm: số tiền thi hành xong; tiền đang thi hành; tiền thuộc trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự (trừ trường hợp đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Tổng số tiền giải quyết xong là tổng số tiền đã thi hành xong, giá trị tiền được quy đổi từ xử lý tài sản theo quy định tại thời điểm thực hiện thống kê, tiền đình chỉ thi hành án và số tiền thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền thi hành xong là số tiền đã thu được và đã nộp ngân sách của Nhà nước, đã chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án hoặc những khoản tiền, tài sản thu được, đã thông báo hợp lệ nhưng người được thi hành án chưa đến nhận, đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và số tiền được quy đổi từ xử lý tài sản theo quy định.

- Tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền thuộc trường hợp kết thúc khác quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền đang thi hành là số tiền đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 38 Luật Thi hành án dân sự và các khoản tiền khác bao gồm:

Số tiền trong các vụ việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Số tiền trong các vụ việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 46 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền đã được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền trường hợp khác là số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; tiền do có tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án; tiền đã có văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tổ chức thi hành theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 64/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; tiền từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà tài sản đấu giá không thành quy định tại khoản 3 Điều 83 của Luật Thi hành án dân sự; tiền trong các vụ việc mà người phải thi hành án có tài sản nhưng tài sản không đủ điều kiện xử lý theo quy định của pháp luật; khoản tiền trong việc mà cơ quan thi hành án đã thông báo và ấn định thời hạn xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 39 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật THADS; tiền trong các vụ việc mà cơ quan thi hành án dân sự đã ban hành kế hoạch cưỡng chế và đang trong thời gian chờ phê duyệt kế hoạch, phương án bảo vệ của cơ quan có thẩm quyền.

- Tiền chuyển kỳ sau (trừ số tiền chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển số theo dõi riêng) là số tiền đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: tiền đang thi hành; tiền hoãn thi hành án; tiền tạm đình chỉ thi hành án; tiền trường hợp khác; tiền chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê, trừ số tiền đã chuyển số theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa số tiền đã giải quyết xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền giải quyết xong}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tiền phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số tiền có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số tiền giải quyết xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số tiền đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số tiền thuộc trường hợp kết thúc khác theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số tiền đang tổ chức thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số chưa có điều kiện thi hành đã chuyển số theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số tiền hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số tiền tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số tiền trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số tiền chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi tỷ lệ thi hành xong về tiền theo từng dòng tương ứng với cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.